

100 Câu hỏi đáp pháp luật mới

I. 18 câu hỏi – đáp, tình huống pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai, thủy lợi, đê điều

Văn bản sử dụng: Nghị định 03/2022/NĐ-CP ngày 6/01/2022 của Chính phủ về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều.

Câu 1. Hành vi neo đậu, dừng, đỗ không đúng nơi quy định của tàu thuyền và các phương tiện khác vào công trình phòng, chống thiên tai bị xử lý như thế nào?

Theo khoản 5 Điều 3 Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2020): Công trình phòng, chống thiên tai là công trình do Nhà nước, tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng, bao gồm trạm quan trắc khí tượng, thủy văn, hải văn, địa chấn, cảnh báo thiên tai; công trình đê điều, hồ đập, kè, chống úng, chống hạn, chống xâm nhập mặn, chống sạt lở, chống sụt lún đất, chống lũ quét, chống sét; khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền, nhà kết hợp sơ tán dân và công trình khác phục vụ phòng, chống thiên tai.

Việc neo đậu, dừng, đỗ không đúng nơi quy định của tàu thuyền và các phương tiện khác vào công trình phòng, chống thiên tai là một trong những hành vi cản trở sự vận hành của công trình phòng, chống thiên tai. Đây là hành vi bị nghiêm cấm theo quy định tại Khoản 2 Điều 12 Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2020).

Theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 03/2022/NĐ-CP ngày 6/01/2022 của Chính phủ về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều, hành vi neo đậu, dừng, đỗ không đúng nơi quy định của tàu thuyền và các phương tiện khác vào công trình phòng, chống thiên tai bị phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với cá nhân vi phạm và từ 12.000.000 đồng đến 16.000.000 đồng đối với tổ chức vi phạm. Riêng hành vi sử dụng đê, kè bảo vệ đê, công qua đê làm nơi neo đậu phương tiện, tàu, thuyền, bè, mảng không đúng quy định trong giấy phép hoặc không có giấy phép (theo khoản 1 Điều 35 Nghị định số 03/2022/NĐ-CP) thì bị phạt từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với cá nhân vi phạm và từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức vi phạm.

Câu 2. Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ an toàn công trình phòng, chống thiên tai bị xử lý như thế nào?

Việc thực hiện các hành vi vi phạm về bảo vệ an toàn công trình phòng, chống thiên tai là một trong những hành vi phá hoại, làm hư hại, cản trở sự vận hành của công trình phòng, chống thiên tai bị nghiêm cấm theo quy định tại

Điều 12 của Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2020). Tùy theo tính chất, mức độ mà chủ thể vi phạm có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị xử phạt vi phạm hành chính. Cụ thể:

*** Theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 03/2022/NĐ-CP:**

- Đối với hành vi làm hư hỏng công trình kè, công trình chống sạt lở, công trình chống sụt lún đất, công trình chống lũ quét, công trình cảnh báo thiên tai gây thiệt hại dưới 100.000.000 đồng bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

- Đối với hành vi xây dựng công trình xâm phạm công trình kè, công trình chống sạt lở, công trình chống sụt lún đất, công trình chống lũ quét, công trình cảnh báo thiên tai mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự như sau:

+ Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng công trình với diện tích dưới 05 m²;

+ Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng công trình với diện tích từ 05 m² đến dưới 10 m²;

+ Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng công trình với diện tích từ 10 m² đến dưới 20 m²;

+ Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng công trình với diện tích từ 20 m² đến dưới 30 m²;

+ Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng công trình với diện tích từ 30 m² trở lên.

Các mức phạt nêu trên áp dụng đối với cá nhân vi phạm, mức phạt tiền đối với tổ chức có hành vi vi phạm bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân. Ngoài ra, các tổ chức cá nhân vi phạm còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm và biện pháp khắc phục hậu quả buộc khôi phục tình trạng ban đầu.

* Đối với hành vi vi phạm quy định về bảo vệ an toàn công trình phòng, chống thiên tai với tính chất, mức độ nghiêm trọng còn có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về Tội vi phạm quy định về bảo vệ an toàn công trình thủy lợi, đê điều và phòng, chống thiên tai; vi phạm quy định về bảo vệ bờ, bãi sông theo quy định tại Điều 238 Bộ Luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Câu 3. Hành vi đổ đất, chất thải, để nguyên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện vào công trình phòng, chống thiên tai bị xử phạt như thế nào?

Điều 10 Nghị định số 03/2022/NĐ-CP quy định hành vi đổ đất, chất thải, để nguyên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện vào công trình kè, công trình chống sạt

lở, công trình chống sụt lún đất, công trình chống lũ quét, công trình cảnh báo thiên tai bị phạt tiền như sau:

- a) Từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với khối lượng dưới 03 m³;
- b) Từ 3.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với khối lượng từ 03 m³ đến dưới 05 m³;
- c) Từ 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với khối lượng từ 05 m³ đến dưới 10 m³;
- d) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khối lượng từ 10 m³ đến dưới 50 m³;
- đ) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với khối lượng từ 50 m³ đến dưới 200 m³;
- e) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với khối lượng từ 200 m³ đến dưới 500 m³;
- g) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khối lượng từ 500 m³ trở lên.

Các mức phạt nêu trên áp dụng đối với cá nhân vi phạm, mức phạt tiền đối với tổ chức có hành vi vi phạm bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân. Ngoài ra, các tổ chức cá nhân vi phạm còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc khôi phục tình trạng ban đầu.

Câu 4. Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai, Tìm kiếm cứu nạn và Phòng thủ dân sự tỉnh T đã có Công điện cấm các phương tiện ra khơi tại vùng biển tỉnh T do cơn bão số 02 đổ bộ. Tuy nhiên, một số phương tiện, tàu thuyền đang hoạt động trên biển không cung cấp thông tin về vị trí, tình trạng; trì hoãn không đưa phương tiện, tàu thuyền vào nơi neo đậu an toàn. Hành vi này bị xử phạt như thế nào?

Hành vi chống đối, cản trở, cố ý trì hoãn hoặc không chấp hành sự chỉ đạo, chỉ huy phòng, chống thiên tai của cơ quan hoặc người có thẩm quyền là một trong những hành vi bị nghiêm cấm theo quy định tại Điều 12 Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2020).

Điều 12 Nghị định số 03/2022/NĐ-CP quy định về xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định trong triển khai ứng phó với thiên tai như sau:

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành sự chỉ đạo, chỉ huy phòng, chống thiên tai của cơ quan hoặc người có thẩm quyền trừ quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp hoặc cung cấp thông tin sai lệch về vị trí, tình trạng của phương tiện tàu, thuyền đang hoạt động trên biển, sông, hồ, kênh, rạch, đầm, phá cho chính quyền địa phương, cơ quan chức năng khi có thiên tai.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành sự chỉ đạo, chỉ huy phòng, chống thiên tai của người có thẩm quyền đối với chủ phương tiện, tàu thuyền đang hoạt động trên biển, sông, hồ, kênh, rạch, đầm, phá.

Như vậy, đối với chủ phương tiện, tàu thuyền không cung cấp thông tin hành vi không cung cấp hoặc cung cấp thông tin sai lệch về vị trí, tình trạng của phương tiện tàu, thuyền đang hoạt động trên biển cho chính quyền địa phương, cơ quan chức năng khi có thiên tai sẽ bị phạt từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng; các chủ phương tiện, tàu thuyền có ý trì hoãn không đưa phương tiện, tàu thuyền vào nơi neo đậu an toàn theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền có thể bị phạt từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng.

Câu 5. Hành vi vi phạm quy định về cứu hộ, cứu nạn trong phòng, chống thiên tai bị xử phạt hành chính như thế nào?

Cứu hộ, cứu nạn là công tác đặc biệt không thể thiếu để đảm bảo an toàn cho người gặp nạn trong thời điểm gặp thiên tai. Các hành vi vi phạm quy định về cứu hộ, cứu nạn trong phòng, chống thiên tai sẽ bị xử phạt theo quy định tại Điều 13 Nghị định 03/2022/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi biết người khác gặp nạn nhưng không thông tin kịp thời để lực lượng chức năng đến cứu nạn trên biển, đầm, phá, sông, suối, ao, hồ, kênh, rạch.

Thứ hai, phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không cứu người, phương tiện bị nạn trên biển, đầm, phá, sông, suối, ao, hồ, kênh, rạch mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, trừ trường hợp không đủ điều kiện hoặc bất khả kháng.

Thứ ba, phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi yêu cầu cứu hộ, cứu nạn nhưng không hợp tác khi lực lượng cứu hộ, cứu nạn tiếp cận.

Thứ tư, phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi báo nạn giả để yêu cầu cứu hộ đối với phương tiện, tàu thuyền đang hoạt động trên biển, trên sông, trên hồ.

Câu 6. Trong đợt lũ lụt tại tỉnh N vừa qua, một số người dân đã cố ý kê khai tăng thiệt hại về tài sản so với thực tế để được nhận tiền cứu trợ. Hành vi này có bị xử phạt không? Mức phạt cụ thể như thế nào?

Theo khoản 1 Điều 14 Nghị định số 03/2022/NĐ-CP, hành vi cố ý kê khai, báo cáo sai sự thật về thiệt hại do thiên tai gây ra sẽ bị phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng. Bên cạnh đó, người vi phạm còn bị buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do hành vi kê khai sai sự thật.

Câu 7. Năm vừa qua, người dân xã D bị thiệt hại nặng nề do ảnh hưởng của cơn bão lũ và rét đậm, rét hại. Do vậy, Ủy ban nhân dân xã D đã xin Ủy ban nhân dân tỉnh hỗ trợ tiền để khôi phục sản xuất nông nghiệp bị thiệt hại do mưa lũ và hỗ trợ giống cây trồng để khôi phục sản xuất cho người dân. Tiền hỗ trợ được chuyển cho người dân thông qua các trưởng thôn. Tuy nhiên, ông T trưởng thôn A sau khi nhận tiền hỗ trợ không kịp thời chuyển tiền hỗ trợ cho người dân trong thôn theo quy định. Hành vi của ông T bị xử lý như thế nào?

Việc hỗ trợ khẩn cấp để đảm bảo những nhu cầu sinh hoạt tức thời cũng như những hình thức hỗ trợ trung hạn, dài hạn sẽ giúp người dân khắc phục khó khăn, trở lại cuộc sống bình thường sau mỗi lần thiên tai đi qua là hết sức cần thiết và phải bảo đảm kịp thời, đúng đối tượng. Để xử lý nghiêm những cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm trong hoạt động cứu trợ thiên tai, khoản 2 Điều 14 Nghị định số 03/2022/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Sử dụng sai mục đích, làm thất thoát tiền, hàng cứu trợ, cứu trợ không đúng đối tượng mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;
- Chiếm đoạt hàng cứu trợ mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;
- Thực hiện nhiệm vụ cứu trợ không kịp thời.

Như vậy, theo quy định nêu trên, ông T có thể bị phạt từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng do có hành vi thực hiện nhiệm vụ cứu trợ không kịp thời. Ngoài ra, ông T buộc tiếp tục thực hiện hoạt động cứu trợ cho người dân.

Câu 8. Ủy ban nhân dân huyện B vừa có Công văn yêu cầu các doanh nghiệp trên địa bàn phải đóng tiền quỹ phòng chống thiên tai. Theo yêu cầu Công văn, Công ty TNHH May mặc A phải đóng góp số tiền 16.000.000 đồng, các công nhân viên đóng 130.000 đồng/người. Xin hỏi, doanh nghiệp và người lao động có bắt buộc phải đóng quỹ phòng, chống thiên tai không? Nếu không đóng quỹ thì bị xử lý như thế nào?

Theo Điều 10 Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) và Điều 3 Nghị định 78/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021 về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai: *Quỹ phòng, chống thiên tai là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách có tư cách pháp nhân, con dấu riêng và được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các ngân hàng thương mại hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.*

Điều 12 [Nghị định 78/2021/NĐ-CP](#) quy định đối tượng bắt buộc và mức đóng vào Quỹ phòng, chống thiên tai như sau:

- Tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài tại địa bàn: Một năm đóng góp 0,02% trên tổng giá trị tài sản hiện có theo báo cáo tài chính lập ngày 31/12 hàng năm của tổ chức báo cáo cơ quan Thuế nhưng tối thiểu 500 nghìn đồng, tối đa 100 triệu đồng và được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của tổ chức.

- Công dân Việt Nam từ đủ 18 tuổi đến hết tuổi lao động theo quy định của pháp luật:

+ Cán bộ, công chức, viên chức, người hưởng lương, phụ cấp và người lao động làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và hội được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí hoạt động ở trung ương, ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (cấp huyện), ở xã, phường, thị trấn (cấp xã), ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt và lực lượng vũ trang đóng một phần hai của mức lương cơ sở chia cho số ngày làm việc trong tháng.

+ Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động trong các doanh nghiệp đóng một phần hai của mức lương tối thiểu vùng chia cho số ngày làm việc trong tháng theo hợp đồng lao động.

Người lao động giao kết nhiều hợp đồng với nhiều doanh nghiệp chỉ phải đóng 01 lần theo 01 hợp đồng lao động có thời gian dài nhất.

+ Người lao động khác, ngoài các đối tượng trên đóng góp 10.000 đồng/người/năm.

Như vậy, các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài, công dân Việt Nam từ đủ 18 tuổi đến hết tuổi lao động trong điều kiện lao động bình thường có nghĩa vụ đóng quỹ phòng chống thiên tai.

Đối với các trường hợp doanh nghiệp và người lao động không đóng Quỹ phòng chống thiên tai, căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 17 Nghị định 03/2022/NĐ-CP sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như sau:

- Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi không đóng Quỹ phòng, chống thiên tai dưới 300.000 đồng;
- Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không đóng Quỹ phòng, chống thiên tai từ 300.000 đồng đến dưới 500.000 đồng;
- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không đóng Quỹ phòng, chống thiên tai từ 500.000 đồng đến dưới 3.000.000 đồng;
- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không đóng Quỹ phòng, chống thiên tai từ 3.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng;
- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi không đóng Quỹ phòng, chống thiên tai từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng;
- Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với hành vi không đóng Quỹ phòng, chống thiên tai từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;
- Phạt tiền từ 12.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không đóng Quỹ phòng, chống thiên tai từ 20.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng;
- Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không đóng Quỹ phòng, chống thiên tai từ 40.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng;
- Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không đóng Quỹ phòng, chống thiên tai từ 60.000.000 đồng đến dưới 80.000.000 đồng;
- Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không đóng Quỹ phòng, chống thiên tai từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

Mức phạt trên áp dụng đối với cá nhân vi phạm, mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

Căn cứ quy định nêu trên, trường hợp TNHH May mặc A không đóng Quỹ phòng, chống thiên tai với số tiền 16.000.000 đồng có thể bị phạt tiền từ 16.000.000 đồng đến 24.000.000 đồng. Đối với người lao động của công ty nếu không đóng quỹ có thể bị phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng và bị buộc phải đóng Quỹ phòng, chống thiên tai.

Câu 9. Khi nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân huyện T yêu cầu doanh nghiệp và người lao động trên địa bàn đóng Quỹ phòng, chống thiên tai. Ông K chủ Công ty A chỉ đạo kế toán chỉ đóng tiền Quỹ theo nghĩa vụ của công ty. Đối với tiền quỹ thuộc trách nhiệm đóng góp của công nhân, ông K cho rằng: “Từng cá nhân người lao động phải có trách nhiệm đóng cho Ủy ban nhân dân huyện T, Công ty A không có trách nhiệm đứng ra thu tiền đóng quỹ của công nhân”. Xin hỏi, quan điểm như vậy của ông K có đúng pháp luật không?

Điều 15 Nghị định 78/2021/NĐ-CP quy định trách nhiệm quản lý thu, kế hoạch thu nộp Quỹ phòng, chống thiên tai như sau:

- Thủ trưởng tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài trên địa bàn có trách nhiệm cung cấp đầy đủ danh sách kế hoạch thu, nộp quỹ của các cá nhân do mình quản lý và nộp Quỹ cấp tỉnh theo định mức được quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 3 Điều 12 Nghị định này chuyển vào tài khoản của Quỹ cấp tỉnh hoặc tài khoản ở cấp huyện do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền.

- Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và hội được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí hoạt động được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 12 Nghị định này có trách nhiệm thu của cán bộ, công chức, viên chức, người hưởng lương, phụ cấp và người lao động thuộc phạm vi quản lý và chuyển vào tài khoản của Quỹ cấp tỉnh hoặc vào tài khoản ở cấp huyện do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền.

- Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thu của các đối tượng lao động khác trên địa bàn theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 12 Nghị định này và chuyển vào tài khoản ở cấp huyện do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền. Việc thu bằng tiền mặt phải có chứng từ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Như vậy, ông K là chủ Công ty A phải có trách nhiệm cung cấp đầy đủ danh sách kế hoạch thu, nộp quỹ của người lao động của Công ty do mình quản lý và nộp Quỹ cấp tỉnh theo định mức quy định và chuyển vào tài khoản của Quỹ cấp tỉnh hoặc tài khoản ở cấp huyện do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền. Nếu ông K không thực hiện trách nhiệm nêu trên thì công ty A sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 03/2022/NĐ-CP. Cụ thể: Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài khi thực hiện hành vi không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ danh sách kế hoạch thu, nộp Quỹ phòng, chống thiên tai của các cá nhân do mình quản lý cho cơ quan có thẩm quyền.

Câu 10. Hành vi gây cản trở dòng chảy của công trình thủy lợi bị xử phạt như thế nào?

Theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 03/2022/NĐ-CP, hành vi gây cản trở dòng chảy của công trình thủy lợi sẽ bị xử lý như sau:

- Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với một trong các hành vi trồng rau, cắm đống đó, chất chà và các hình thức đánh bắt khác gây cản trở dòng chảy.

- Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi ngâm tre, luồng, nứa, lá, gỗ hoặc tạo các vật cản khác gây cản trở dòng chảy.

Mức phạt trên áp dụng đối với cá nhân vi phạm, mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân. Ngoài ra, cơ quan có thẩm quyền còn yêu cầu người vi phạm tháo dỡ, di chuyển các vật chất làm cản trở dòng chảy và buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của công trình thủy lợi.

Câu 11. Nhận thấy vào mùa hè, nhiều người ra hồ thủy lợi gần nhà để hóng mát, ông A dựng tạm quán nước trên bờ hồ để bán trà đá. Hành vi của ông A có vi phạm pháp luật không và bị xử lý như thế nào?

Theo khoản 3 Điều 2 Luật Thủy lợi năm 2017 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018, năm 2020): *Công trình thủy lợi là công trình hạ tầng kỹ thuật thủy lợi bao gồm đập, hồ chứa nước, cống, trạm bơm, hệ thống dẫn, chuyển nước, kè, bờ bao thủy lợi và công trình khác phục vụ quản lý, khai thác thủy lợi.*

Điều 40 Luật Thủy lợi về phạm vi bảo vệ của công trình. Theo đó:

“1. Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi bao gồm công trình và vùng phụ cận.

2. Trong phạm vi bảo vệ công trình, các hoạt động phải bảo đảm không gây cản trở cho việc vận hành và an toàn công trình; phải có đường quản lý, mặt bằng để bảo trì và xử lý khi công trình xảy ra sự cố.

3. Vùng phụ cận của hồ chứa nước bao gồm vùng phụ cận của đập và vùng phụ cận của lòng hồ chứa nước được quy định như sau:

a) Vùng phụ cận của đập có phạm vi được tính từ chân đập trở ra. Đối với đập cấp đặc biệt tối thiểu là 300 m; đập cấp I tối thiểu là 200 m; đập cấp II tối thiểu là 100 m; đập cấp III tối thiểu là 50 m; đập cấp IV tối thiểu là 20 m;

b) Vùng phụ cận của lòng hồ chứa nước có phạm vi được tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập trở xuống phía lòng hồ. ...”

Ông A có hành vi dựng quán nước bán trà đá trên bờ hồ (đập) trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi. Hành vi trên của ông A đã vi phạm quy định về bảo vệ an toàn công trình thủy lợi. Hành vi trên của ông A sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 Nghị định số 03/2022/NĐ-CP. Cụ thể: Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với hành vi làm lều, quán, tường; xây dựng các công trình tạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

Ngoài ra ông A còn buộc tháo dỡ quán nước để khôi phục tình trạng ban đầu cho hồ thủy lợi.

Câu 12. Đập thủy lợi có thuộc phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi hay không? Hành vi xây dựng cầu bê tông kiên cố bắc qua đập thủy lợi sẽ bị xử phạt như thế nào?

Điều 2 Luật Thủy lợi năm 2017 quy định công trình thủy lợi là công trình hạ tầng kỹ thuật thủy lợi bao gồm đập, hồ chứa nước, cống, trạm bơm, hệ thống dẫn, chuyển nước, kè, bờ bao thủy lợi và công trình khác phục vụ quản lý, khai thác thủy lợi. Căn cứ Điều 40 Luật Thủy lợi 2017 xác định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi bao gồm công trình và vùng phụ cận.

Khoản 10 Điều 8 Luật Thủy lợi năm 2017 quy định nghiêm cấm hành vi lấn chiếm, sử dụng đất trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

Căn cứ điểm b khoản 7 Điều 24 nghị định 03/2022/NĐ-CP quy định vi phạm quy định về bảo vệ an toàn công trình thủy lợi như sau: *Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng nhà ở, cầu, kè, nơi sản xuất và các công trình kiên cố khác không có giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.*

Như vậy, hành vi xây dựng cầu bê tông kiên cố bắt qua đập thủy lợi sẽ bị xử phạt từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng. Mức phạt tiền nêu trên áp dụng đối với các hành vi vi phạm của cá nhân. Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân (Điều 6 Nghị định 03/2022/NĐ-CP).

Câu 13. Thấy mương nước trước cửa nhà ảnh hưởng đến việc đi lại của gia đình. Anh T đã tự ý lấp mương dẫn đến không đưa nước được vào cánh đồng canh tác gần đó. Hành vi tự ý ngăn, lấp công trình thủy lợi là mương nước gây ảnh hưởng đến canh tác bị xử lý như thế nào?

Khoản 3, 4 và khoản 6 Điều 2 Luật Thủy lợi 2017 quy định:

"3. Công trình thủy lợi là công trình hạ tầng kỹ thuật thủy lợi bao gồm đập, hồ chứa nước, cống, trạm bơm, hệ thống dẫn, chuyển nước, kè, bờ bao thủy lợi và công trình khác phục vụ quản lý, khai thác thủy lợi.

4. Thủy lợi nội đồng là công trình kênh, mương, rạch, đường ống dẫn nước tưới, tiêu nước trong phạm vi từ điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đến khu đất canh tác.

...

6. Hệ thống dẫn, chuyển nước bao gồm kênh, mương, rạch, đường ống, xi phông, tuynel, cầu máng dùng để dẫn, chuyển nước."

Theo quy định trên, mương nước được xác định là công trình thủy lợi.

Hành vi ngăn, lấp, đào, nạo vét, hút bùn, cát, sỏi trên sông, kênh, mương, rạch, hồ, ao trái phép làm ảnh hưởng đến hoạt động thủy lợi là hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động thủy lợi quy định tại khoản 4 Điều 8 Luật Thủy lợi 2017.

Khoản 7 Điều 24 Nghị định 03/2022/NĐ-CP quy định như sau:

“Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tự ý dỡ bỏ hoặc lấp công trình thủy lợi;

b) Xây dựng nhà ở, cầu, kè, nơi sản xuất và các công trình kiên cố khác không có giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Ngăn, lấp, đào, nạo vét, hút bùn, cát, sỏi trên sông, kênh, mương, rạch, hồ, ao trái phép mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

d) Lập bến bãi, tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi”.

Như vậy, với hành vi tự lấp mương dẫn nước, anh T có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng. Đồng thời, buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của công trình.

Câu 14. Hành vi chiếm dụng đất, xây dựng nhà ở trên đê chắn lũ bị xử phạt như thế nào?

Căn cứ Khoản 1 Điều 23 Luật Đê điều 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), phạm vi bảo vệ đê điều bao gồm đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê, công trình phụ trợ và hành lang bảo vệ đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê.

Khoản 5 Điều 7 Luật Đê điều 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) quy định nghiêm cấm hành vi: *“Xây dựng công trình, nhà ở trong phạm vi bảo vệ đê điều và phạm vi lòng sông không gồm bãi nổi hoặc cù lao, trừ công trình phục vụ phòng, chống lũ, lụt, bão, công trình phụ trợ và công trình đặc biệt.”*

Theo Điều 32 Nghị định 03/2022/NĐ-CP thì hành vi xây dựng nhà ở, công trình trong phạm vi bảo vệ đê điều và phạm vi lòng sông không gồm bãi nổi hoặc cù lao như sau:

1. Phạt tiền đối với hành vi xây dựng nhà ở, công trình trong phạm vi bảo vệ đê điều và phạm vi lòng sông không bao gồm bãi nổi hoặc cù lao, trừ công trình phục vụ phòng, chống lũ, lụt, bão, công trình phụ trợ và công trình đặc biệt như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với diện tích dưới 02 m²; hoặc có chiều dài dưới 02 m đối với công trình theo tuyến, dạng tường;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với diện tích từ 02 m² đến dưới 05 m²; hoặc có chiều dài từ 02 m đến dưới 05 m đối với công trình theo tuyến, dạng tường;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với diện tích từ 05 m² đến dưới 10 m²; hoặc có chiều dài từ 05 m đến dưới 10 m đối với công trình theo tuyến, dạng tường;

d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với diện tích từ 10 m² đến dưới 30 m²; hoặc có chiều dài từ 10 m đến dưới 20 m đối với công trình theo tuyến, dạng tường;

đ) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích từ 30 m² đến dưới 50 m²; hoặc có chiều dài từ 20 m đến dưới 30 m đối với công trình theo tuyến, dạng tường;

e) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với diện tích từ 50 m² đến dưới 80 m²; hoặc có chiều dài từ 30 m đến dưới 50 m đối với công trình theo tuyến, dạng tường;

g) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với diện tích từ 80 m² trở lên; hoặc có chiều dài từ 50 m trở lên đối với công trình theo tuyến, dạng tường.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này."

Như vậy, hành vi xây dựng nhà ở trên đê chắn lũ thuộc phạm vi bảo vệ đê điều sẽ bị xử phạt mức phạt thấp nhất 1.000.000 đồng, cao nhất là 100.000.000 đồng tùy từng trường hợp và bị buộc khôi phục tháo dỡ nhà đã xây để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đê. Mức phạt tiền đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định nêu trên là mức phạt áp dụng đối với cá nhân. Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân (Điều 6 Nghị định 03/2022/NĐ-CP).

Câu 15. Làng H có nghề đan mây tre đan truyền thống. Một số người dân trong thôn tự ý chặt tre chắn sóng ở bãi sông ngoài đê để làm vật liệu đan. Xin hỏi, hành vi trên của một số người dân làng H có vi phạm pháp luật và bị xử lý như thế nào?

Điều 29 Luật Đê điều năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) quy định: *Việc khai thác cây chắn sóng trong hành lang bảo vệ đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê phải theo sự hướng dẫn của cơ quan nhà nước quản lý đê điều ở địa phương.*

Hành vi phá hoại cây chắn sóng bảo vệ đê trừ trường hợp nêu trên là hành vi bị nghiêm cấm theo quy định tại khoản 9 Điều 8 Luật Đê điều.

Việc một số người dân làng H tự ý chặt tre chắn sóng ngoài đê để làm nguyên vật liệu mây tre đan không theo sự hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền có thể làm ảnh hưởng đến an toàn của công trình đê điều và được xác định là hành vi phá hoại cây chắn sóng bảo vệ đê.

Khoản 1 Điều 27 Nghị định số 03/2022/NĐ-CP quy định phạt tiền đối với hành vi phá hoại cây chắn sóng bảo vệ đê như sau:

- Từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với số lượng dưới 05 cây;
- Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với số lượng từ 05 cây đến dưới 10 cây;
- Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với số lượng từ 10 cây đến dưới 30 cây;
- Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với số lượng từ 30 cây đến dưới 50 cây;
- Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với số lượng từ 50 cây đến dưới 100 cây;
- Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với số lượng từ 100 cây trở lên.

Như vậy, tùy theo số lượng tre đã tự ý chặt, người dân vi phạm có thể bị phạt tiền mức phạt thấp nhất là 500.000 đồng, cao nhất là 50.000.000 đồng.

Ngoài ra, theo quy định tại khoản 10, 11 Điều 27, người vi phạm còn bị tịch thu số tre đã chặt và buộc trồng lại cây chắn sóng đã phá hoại.

Câu 16. Trên bãi sông của thôn H có nhiều hộ kinh doanh vật liệu xây dựng tập kết đất, cát, vật liệu xây dựng với khối lượng và chiều cao lớn trên bãi sông ảnh hưởng đến thoát lũ, ổn định bờ. Xin hỏi, hành vi này bị xử lý như thế nào?

Khoản 7 Điều 7 Luật Đê điều năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) quy định nghiêm cấm đổ chất thải trong phạm vi bảo vệ đê điều, ở bãi sông, lòng sông; để vật liệu trong phạm vi bảo vệ đê điều, trừ vật tư dự trữ phòng, chống lũ, lụt, bão.

Theo đó, Khoản 3 Điều 29 Nghị định số 03/2022/NĐ-CP quy định phạt tiền đối với hành vi để vật liệu ở lòng sông, bãi sông và các hoạt động khác gây cản trở dòng chảy và thoát lũ nhưng không có biện pháp xử lý, khắc phục như sau:

- Từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với khối lượng dưới 02 m³;
- Từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với khối lượng từ 02 m³ đến dưới 05 m³;
- Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với khối lượng từ 05 m³ đến dưới 10 m³;
- Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với khối lượng từ 10 m³ đến dưới 30 m³;
- Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khối lượng từ 30 m³ đến dưới 100 m³;
- Từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với khối lượng từ 100 m³ đến dưới 300 m³;
- Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khối lượng từ 300 m³ đến dưới 500 m³;
- Từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khối lượng từ 500 m³ trở lên.

Mức phạt tiền đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định nêu trên là mức phạt áp dụng đối với cá nhân. Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân (Điều 6 Nghị định 03/2022/NĐ-CP). Ngoài ra, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm và buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của bãi sông, lòng sông theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 29 Nghị định số 03/2022/NĐ-CP.

Câu 17. Hành vi chiếm dụng, sử dụng hoặc di chuyển sai quy định đất, đá, cát, sỏi thuộc vật tư dự trữ phòng, chống lũ, lụt, bão bị xử lý như thế nào?

Theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 03/2022/NĐ-CP, hành vi chiếm dụng, sử dụng hoặc di chuyển sai quy định đất, đá, cát, sỏi thuộc vật tư dự trữ phòng, chống lũ, lụt, bão bị xử lý như sau:

- Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với khối lượng dưới 0,5 m³;
- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với khối lượng từ 0,5 m³ đến dưới 02 m³;
- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với khối lượng từ 02 m³ đến dưới 05 m³;

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khối lượng từ 05 m³ đến dưới 10 m³;
- Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với khối lượng từ 10 m³ đến dưới 20 m³;
- Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khối lượng từ 20 m³ đến dưới 30 m³;
- Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với khối lượng từ 30 m³ trở lên.

Mức phạt tiền đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định nêu trên là mức phạt áp dụng đối với cá nhân. Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân (Điều 6 Nghị định 03/2022/NĐ-CP). Ngoài ra, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị buộc nộp lại vật tư dự trữ phòng, chống lũ, lụt, bão đã chiếm dụng, sử dụng, di chuyển sai quy định.

Câu 18. Hành vi sử dụng xe cơ giới vượt quá tải trọng cho phép đi trên đê bị xử phạt như thế nào?

Tình trạng xe quá tải lưu thông trên đê là một hiện tượng khá phổ biến, gây ảnh hưởng đến an toàn đê, an toàn giao thông và đời sống dân sinh. Khoản 6 Điều 7 Luật Đê điều năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) quy định nghiêm cấm sử dụng xe cơ giới vượt quá tải trọng cho phép đi trên đê; sử dụng xe cơ giới đi trên đê khi có biển cấm trong trường hợp đê có sự cố hoặc có lũ, lụt, bão, trừ xe kiểm tra đê, xe hộ đê, xe làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, cứu thương, cứu hỏa.

Điều 31 Nghị định số 03/2022/NĐ-CP quy định về xử phạt đối với hành vi sử dụng xe đi trên đê như sau:

“1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi điều khiển xe cơ giới, xe máy chuyên dùng vượt quá tải trọng cho phép đi trên đê.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đi trên đê khi có biển cấm trong trường hợp đê có sự cố hoặc có lũ, lụt, bão, trừ xe kiểm tra đê, xe hộ đê, xe làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, cứu thương, xe chữa cháy.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi điều khiển xe cơ giới đi trên đê không đúng quy định trong giấy phép.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi điều khiển xe cơ giới đi trên đê không có giấy phép.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép trong thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu nếu làm hư hỏng đê điều đối với các hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này.”

Như vậy, căn cứ quy định nêu trên, hành vi điều khiển xe cơ giới, xe máy chuyên dùng vượt quá tải trọng cho phép đi trên đê sẽ bị phạt tiền từ phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng. Người vi phạm còn phải Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu nếu làm hư hỏng đê điều.

II. 54 câu hỏi – đáp, tình huống pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường

Câu 1. Trong những năm gần đây, các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường diễn biến rất phức tạp, phổ biến trên nhiều lĩnh vực đời sống xã hội. Xin cho biết quy định pháp luật về hình thức, mức xử phạt đối với hành vi vi phạm này?

Trả lời:

Căn cứ theo khoản 1 và 2, Điều 4 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 7/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường, hình thức và mức xử phạt được quy định như sau:

1. Hình thức xử phạt chính, mức xử phạt:

Cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường bị áp dụng một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

- Cảnh cáo;

- Phạt tiền tối đa đối với một hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường là 1.000.000.000 đồng đối với cá nhân và 2.000.000.000 đồng đối với tổ chức.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

- Tước quyền sử dụng có thời hạn đối với: giấy phép môi trường; giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; giấy phép tiếp cận nguồn gen; giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen; quyết định công nhận phòng thí nghiệm nghiên cứu sinh vật biến đổi gen; quyết định công nhận cơ sở khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen (sau đây gọi chung là giấy phép) hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Xử lý vi

phạm hành chính từ 01 tháng đến 24 tháng, kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực thi hành;

- Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường (sau đây gọi chung là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính); tịch thu sản phẩm có giá trị sau khi tiêu hủy và xử lý theo quy định của pháp luật;

- Việc áp dụng hình thức xử phạt bổ sung đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng giấy phép môi trường có thời hạn đối với cơ sở hoạt động cung ứng sản phẩm, dịch vụ công được nhà nước giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2022/NĐ-CP, trừ trường hợp hành vi vi phạm của cơ sở không gây ô nhiễm môi trường hoặc cơ sở đã chấm dứt hành vi vi phạm hoặc đã khắc phục xong hậu quả vi phạm do hành vi vi phạm hành chính gây ra. Thời điểm đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng giấy phép môi trường có thời hạn được tính từ thời điểm cơ quan nhà nước đã giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu giao nhiệm vụ, chỉ định đơn vị hoặc lựa chọn được nhà thầu khác để cung ứng sản phẩm, dịch vụ công.

Như vậy, hình thức, mức xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường được quy định tại khoản 1 và 2 Điều 4 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 7/7/2022 của Chính phủ.

Câu 2. Xin cho biết pháp luật quy định như thế nào về thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường?

Trả lời:

Căn cứ theo Điều 5 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 7/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường, thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường được quy định như sau:

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường là 02 năm.

2. Các hành vi vi phạm đang thực hiện, các hành vi vi phạm đã kết thúc, thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính tại Nghị định số 45/2022/NĐ-CP được quy định như sau:

- Các hành vi được quy định tại Điều 9; điểm e, g, h khoản 1, điểm e, g, h khoản 2, điểm e, g, h khoản 3 Điều 11; điểm b, c khoản 1, điểm b, c khoản 2 Điều 13; điểm b, d, e khoản 1, điểm c, d, đ khoản 2, điểm c, d, đ khoản 3, điểm c, d, đ khoản 4 Điều 14; khoản 2, điểm e, g, h khoản 3, điểm e, g, h, i khoản 4,

khoản 6 Điều 15 và Điều 38 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP là hành vi vi phạm hành chính đang được thực hiện, thì thời hiệu được tính từ thời điểm người có thẩm quyền thi hành công vụ phát hiện hành vi vi phạm;

- Các hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 10; điểm b khoản 1, điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 11; khoản 1 Điều 32; khoản 1 Điều 33; khoản 1, điểm c khoản 3 Điều 43 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP là hành vi đang được thực hiện, thì thời hiệu được tính từ thời điểm tổ chức, cá nhân phải phải công khai thông tin hoặc phải nộp báo cáo định kỳ theo quy định;

- Các hành vi vi phạm quy định tại các Điều 18, 19, 20, 21, 22, 23 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP là hành vi đã kết thúc, thì thời hiệu được tính từ thời điểm lấy mẫu;

- Các hành vi vi phạm tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP là hành vi vi phạm đã kết thúc, thời điểm kết thúc được tính từ lúc thực hiện xong hành vi vi phạm;

- Trừ các hành vi được quy định tại điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP, các hành vi khác được quy định trong Nghị định số 45/2022/NĐ-CP được người có thẩm quyền xử phạt xác định thời hiệu xử phạt theo điểm b khoản 1 Điều 6 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Câu 3. Xin cho biết pháp luật quy định như thế nào về mức phạt tiền và thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường?

Trả lời:

Căn cứ theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 7/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường, mức phạt tiền và thẩm quyền xử phạt được quy định như sau:

1. Mức phạt tiền tối đa cho một hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II của Nghị định số 45/2022/NĐ-CP là mức phạt tiền áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính do cá nhân thực hiện. Đối với tổ chức có cùng hành vi vi phạm, mức phạt tiền gấp 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

3. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của những người được quy định tại các điều từ Điều 56 đến Điều 67 của Nghị định số 45/2022/NĐ-CP là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân. Trong trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt đối với tổ chức gấp 02 lần thẩm quyền

xử phạt cá nhân.

Trường hợp phạt tăng thêm đối với các thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật của cùng mẫu chất thải, thẩm quyền xử phạt được tính theo hành vi vi phạm có mức phạt tiền cao nhất của mẫu chất thải đó bao gồm cả phạt tăng thêm.

Như vậy, mức phạt tiền và thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường được quy định tại Điều 6 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP.

Câu 4. Xin cho biết việc áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường và sử dụng thông số môi trường để xác định hành vi vi phạm hành chính, mức độ vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; nguyên tắc xử phạt một số hành vi vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Căn cứ theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 7/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường, việc áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường và sử dụng thông số môi trường để xác định hành vi vi phạm hành chính, mức độ vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; nguyên tắc xử phạt một số hành vi vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường được pháp luật quy định như sau:

1. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được sử dụng để xác định hành vi vi phạm hành chính và mức độ vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường khi cá nhân, tổ chức xả, thải chất thải vào môi trường; trường hợp có cả quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật địa phương thì áp dụng quy chuẩn kỹ thuật địa phương (sau đây gọi chung là quy chuẩn kỹ thuật).

2. Số lần vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường là giá trị cao nhất được xác định trên cơ sở lấy kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật, kết quả giám định, kiểm định, quan trắc, giám sát, đo đạc, phân tích của một trong các thông số môi trường của mẫu chất thải, mẫu môi trường xung quanh chia cho giá trị tối đa cho phép của thông số đó trong các quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

3. Khi áp dụng hình thức phạt tiền đối với các hành vi xả nước thải (Điều 18 và Điều 19 của Nghị định số 45/2022/NĐ-CP) hoặc thải bụi, khí thải (Điều 20 và Điều 21 của Nghị định số 45/2022/NĐ-CP) vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, nếu trong nước thải hoặc bụi, khí thải có cả các thông số môi trường nguy hại, các thông số môi trường thông thường vượt quy chuẩn kỹ thuật hoặc

giá trị pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật thì chọn thông số tương ứng với hành vi vi phạm có mức phạt tiền cao nhất của mẫu nước thải hoặc bụi, khí thải để xử phạt; trường hợp có mức phạt bằng nhau thì thông số nguy hại là thông số để xác định hành vi vi phạm.

Các thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật còn lại của cùng mẫu chất thải đó sẽ bị phạt tăng thêm từ 10% đến 50% mức phạt tiền của hành vi vi phạm đã chọn đối với mỗi thông số môi trường đó nhưng tổng mức phạt tiền đối với mỗi hành vi vi phạm không vượt quá mức phạt tiền tối đa.

Trường hợp một cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung có nhiều điểm xả nước thải hoặc nhiều điểm thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường bị xử phạt đối với hành vi vi phạm theo từng điểm xả, thải đó.

4. Thải lượng nước thải quy định tại Điều 18, Điều 19 của Nghị định số 45/2022/NĐ-CP là tổng khối lượng nước thải xả ra môi trường tính trong một ngày (24 giờ). Trường hợp không xác định được thải lượng nước thải thì thải lượng được tính theo lưu lượng nước thải tại thời điểm lấy mẫu nhân với 24 giờ. Trường hợp xả nước thải vào môi trường đất, nước dưới đất, nước mặt (ao, hồ, hồ,... trong khuôn viên của cơ sở) khi tính số lần vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải, giá trị nguồn tiếp nhận Kq được tính bằng 0,6 theo quy chuẩn kỹ thuật đó; nếu quy chuẩn kỹ thuật về chất thải không áp dụng giá trị nguồn tiếp nhận Kq mà tính theo phân vùng môi trường thì giá trị giới hạn của thông số ô nhiễm được áp dụng theo vùng môi trường bảo vệ nghiêm ngặt.

Câu 5. Pháp luật quy định như thế nào về việc sử dụng kết quả, dữ liệu thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật trong việc phát hiện, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường?

Trả lời:

Căn cứ theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 7/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường, việc sử dụng kết quả, dữ liệu thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật trong việc phát hiện, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường được thực hiện theo Nghị định về danh mục, việc quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và quy trình thu thập, sử dụng dữ liệu thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp để phát hiện vi phạm hành chính. Kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật được so sánh với nồng độ tối đa cho phép của các thông số môi trường trong quy chuẩn kỹ thuật hiện hành để xác định hành vi vi phạm hành chính.

Ngoài dữ liệu do cơ quan, người có thẩm quyền trực tiếp thu thập được từ việc sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ theo quy định, cơ quan,

người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường được sử dụng kết quả thử nghiệm, hiệu chuẩn, giám định, kiểm định, đo đạc, phân tích mẫu môi trường và dữ liệu do các cá nhân, tổ chức sau đây cung cấp để phát hiện, xác định hành vi vi phạm hành chính:

- Tổ chức được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định của pháp luật;

- Tổ chức giám định, kiểm định, quan trắc môi trường được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thành lập, có đủ năng lực thực hiện và được cơ quan có thẩm quyền chỉ định theo quy định của pháp luật chuyên ngành;

- Kết quả thu được bằng thiết bị, hệ thống quan trắc tự động, liên tục khí thải, nước thải của cá nhân, tổ chức đã được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp phải lắp đặt và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, giám sát.

Ngoài ra, cá nhân, tổ chức có liên quan có trách nhiệm hợp tác với cơ quan chức năng, người có thẩm quyền trong việc sử dụng dữ liệu thu thập được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật để xác định đối tượng, hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Như vậy, việc sử dụng kết quả, dữ liệu thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật trong việc phát hiện, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường được quy định tại Điều 8 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP.

Câu 6. Công ty K cam kết thu gom, quản lý và xử lý chất thải trong đăng ký môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận (không phải chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại). Tuy nhiên, hết thời hạn yêu cầu, Công ty này đã không thực hiện đầy đủ cam kết. Vậy theo quy định của pháp luật, hành vi của Công ty K sẽ bị xử lý như thế nào?

Trả lời:

Tại điểm a, khoản 1, Điều 9 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 7/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường quy định: “Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện, thực hiện không đúng, không đầy đủ cam kết hoặc phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải trong đăng ký môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận, trừ trường hợp vi phạm quy định về chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại”.

Như vậy, theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 9 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP nêu trên, hành vi không thực hiện đầy đủ cam kết của Công ty K sẽ bị phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng.

Câu 7. Xin cho biết hành vi nộp đăng ký môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường không đúng thời hạn theo quy định bị xử lý như thế nào?

Trả lời:

Tại điểm b, khoản 1, Điều 9 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 7/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường quy định:

“Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi nộp đăng ký môi trường không đúng thời hạn theo quy định; không đăng ký môi trường đủ các nội dung về loại chất thải, khối lượng chất thải phát sinh và phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải của dự án đầu tư, cơ sở; không đăng ký môi trường lại theo quy định.”

Như vậy, căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 9 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP nêu trên, hành vi nộp đăng ký môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường không đúng thời hạn theo quy định bị phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.

Câu 8. Theo quy định của pháp luật, hành vi vi phạm quy định về thực hiện nội dung đăng ký môi trường đối với dự án, cơ sở phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bị xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 7/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường, hành vi vi phạm quy định về thực hiện nội dung đăng ký môi trường đối với dự án, cơ sở phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bị xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện, thực hiện không đúng, không đầy đủ cam kết hoặc phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải trong đăng ký môi trường đã được cơ quan nhà

nước có thẩm quyền tiếp nhận, trừ trường hợp vi phạm quy định về chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại;

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi nộp đăng ký môi trường không đúng thời hạn theo quy định; không đăng ký môi trường đủ các nội dung về loại chất thải, khối lượng chất thải phát sinh và phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải của dự án đầu tư, cơ sở; không đăng ký môi trường lại theo quy định.

Như vậy, hành vi vi phạm quy định về thực hiện nội dung đăng ký môi trường đối với dự án, cơ sở phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bị xử phạt theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP nêu trên.

Câu 9. Sau khi được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ dự án đầu tư C không thực hiện công khai báo cáo đánh giá tác động môi trường. Việc làm này là đúng hay sai? Pháp luật quy định như thế nào về trường hợp này?

Trả lời:

Tại điểm b, khoản 1, Điều 10 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 7/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường quy định:

“Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không công khai báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định theo quy định”.

Như vậy, việc làm của chủ đầu tư C là sai theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 10 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP nêu trên.

Câu 10. Xin cho biết hành vi không báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định để được xem xét, chấp thuận trong quá trình cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường trong trường hợp có thay đổi theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường bị xử phạt như thế nào theo quy định của pháp luật?

Trả lời:

Tại điểm e, khoản 1, Điều 10 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 7/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực

môi trường quy định:

“Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định để được xem xét, chấp thuận trong quá trình cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường trong trường hợp có thay đổi theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường”.

Như vậy, hành vi không báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định để được xem xét, chấp thuận trong quá trình cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường trong trường hợp có thay đổi theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng.

Câu 11. Do chậm trễ trong việc chuẩn bị hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường nên Doanh nghiệp X đã nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường đến Ủy ban nhân dân cấp huyện quá thời hạn quy định 03 ngày. Vậy hành vi này của Doanh nghiệp X bị xử phạt như thế nào theo quy định của pháp luật?

Trả lời:

Tại điểm a, khoản 1, Điều 11 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 7/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường quy định:

“Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo cơ quan cấp giấy phép để được xem xét, giải quyết trong trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp theo quy định; nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường không đúng thời hạn quy định”.

Như vậy, hành vi của Doanh nghiệp X bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 11 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP nêu trên.

Câu 12. Sau khi xác định có vi phạm về hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường, Công ty A vẫn không thực hiện việc rà soát công trình, thiết bị xử lý chất thải để xác định nguyên nhân gây ô nhiễm. Hành vi này của Công ty A có vi phạm quy định của pháp luật không? Nếu có thì bị xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Tại điểm d, khoản 1, Điều 11 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 7/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường quy định:

“Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi không rà soát công trình, thiết bị xử lý chất thải để xác định nguyên nhân gây ô nhiễm hoặc không cải tạo, nâng cấp công trình xử lý chất thải theo quy định trong trường hợp báo cáo số liệu không đúng thực tế ô nhiễm hoặc trong trường hợp có vi phạm về hành vi xả nước thải, bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường”.

Như vậy, căn cứ theo quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 11 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP nêu trên, hành vi của Công ty A bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng.

Câu 13. Xin cho biết hành vi không có công trình, thiết bị xử lý nước thải, khí thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân có phát sinh nước thải, khí thải bị xử phạt như thế nào theo quy định của pháp luật?

Trả lời:

Căn cứ theo quy định tại khoản 2, Điều 15 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 7/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường, hành vi không có công trình, thiết bị xử lý nước thải, khí thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân có phát sinh nước thải, khí thải bị phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 2.000.000 đồng.

Câu 14. Để tiết kiệm chi phí, Doanh nghiệp B đã trì hoãn và lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải công nghiệp quá thời hạn 15 ngày theo quy định. Hành vi của Doanh nghiệp B bị xử phạt như thế nào theo quy định của pháp luật?

Trả lời:

Tại điểm a, khoản 1, Điều 16 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 7/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường quy định:

“Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải, bụi, khí thải công nghiệp không đúng thời hạn theo quy định”.

Như vậy, hành vi của Doanh nghiệp B bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 16 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP nêu trên.

Câu 15. Xin cho biết, hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật

về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần bị xử phạt như thế nào theo quy định của pháp luật?

Trả lời:

Căn cứ theo quy định tại khoản 2, Điều 18 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 7/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường, hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần bị xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m³/ngày (24 giờ);
- Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 05 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 10 m³/ngày (24 giờ);
- Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 20 m³/ngày (24 giờ);
- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 20 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 40 m³/ngày (24 giờ);
- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 40 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 60 m³/ngày (24 giờ);
- Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 60 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 80 m³/ngày (24 giờ);
- Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 80 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 100 m³/ngày (24 giờ);
- Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 100 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 200 m³/ngày (24 giờ);
- Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 200 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 400 m³/ngày (24 giờ);
- Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 400 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 600 m³/ngày (24 giờ);
- Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 600 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 800 m³/ngày (24 giờ);
- Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 800 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m³/ngày (24 giờ);
- Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng trong trường hợp

thải lượng nước thải từ 1.000 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 1.200 m³/ngày (24 giờ);

- Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.200 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 1.400 m³/ngày (24 giờ);

- Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.400 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 1.600 m³/ngày (24 giờ);

- Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.600 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 1.800 m³/ngày (24 giờ);

- Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.800 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m³/ngày (24 giờ);

- Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.000 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m³/ngày (24 giờ);

- Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 190.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.500 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m³/ngày (24 giờ);

- Phạt tiền từ 190.000.000 đồng đến 210.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.000 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m³/ngày (24 giờ);

- Phạt tiền từ 210.000.000 đồng đến 230.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.500 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m³/ngày (24 giờ);

- Phạt tiền từ 230.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.000 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m³/ngày (24 giờ);

- Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 270.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.500 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m³/ngày (24 giờ);

- Phạt tiền từ 270.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 5.000 m³/ngày (24 giờ) trở lên.

Câu 16. Theo quy định của pháp luật, hành vi thải chất gây mùi khó chịu, hôi thối vào môi trường; thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần (tương đương mức vượt quy chuẩn kỹ thuật là 10%) bị xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 7/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường, hành vi thải chất gây mùi khó chịu, hôi thối vào môi trường; thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần (tương đương mức vượt quy chuẩn kỹ thuật là 10%) bị xử phạt như sau:

- Phạt cảnh cáo đối với hành vi thải chất gây mùi khó chịu, hôi thối vào

môi trường; thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần (tương đương mức vượt quy chuẩn kỹ thuật là 10%);

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi thải chất gây mùi khó chịu, hôi thối vào môi trường trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm hành chính nhiều lần.

Câu 17. Xin cho biết hành vi vi phạm các quy định về tiếng ồn bị xử phạt như thế nào theo quy định của pháp luật?

Trả lời:

Căn cứ theo quy định từ khoản 1 đến khoản 10, Điều 22 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 7/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường, hành vi vi phạm các quy định về tiếng ồn bị xử phạt như sau:

- Phạt cảnh cáo đối với hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn dưới 02 dBA.

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 02 dBA đến dưới 05 dBA.

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 05 dBA đến dưới 10 dBA.

- Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 10 dBA đến dưới 15 dBA.

- Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 15 dBA đến dưới 20 dBA.

- Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 20 dBA đến dưới 25 dBA.

- Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 25 dBA đến dưới 30 dBA.

- Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 30 dBA đến dưới 35 dBA.

- Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 35 dBA đến dưới 40 dBA.

- Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 40 dBA trở lên.

Theo quy định tại khoản 11 Điều 22 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP, hình thức xử phạt bổ sung được quy định như sau:

- Đình chỉ hoạt động gây ô nhiễm tiếng ồn của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các khoản 4, 5, 6 và 7 Điều 22 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP,;

- Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các khoản 8, 9 và 10 Điều 22 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP,.

Và theo khoản 12 Điều 22 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP, biện pháp khắc phục hậu quả bao gồm:

- Buộc thực hiện biện pháp giảm thiểu tiếng ồn đạt quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều Điều 22 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP gây ra;

- Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm tiếng ồn theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều 22 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP.

Câu 18. Trên đường đi làm, anh Q tiện tay vứt mấy túi rác thải sinh hoạt của gia đình bốc mùi hôi thối trên vỉa hè. Vậy theo quy định của pháp luật, hành vi của anh Q có bị xử phạt không? Nếu có thì bị xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Tại điểm d, khoản 2 Điều 25 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 7/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường quy định:

“Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi vứt, thải, bỏ rác thải trên vỉa hè, lòng đường hoặc vào hệ thống thoát nước thải đô thị hoặc hệ thống thoát nước mặt; đổ nước thải không đúng quy định trên vỉa hè, lòng đường phố; thải bỏ chất thải nhựa phát sinh từ sinh hoạt vào ao hồ, kênh rạch, sông, suối, biển.”

Và theo quy định tại điểm a, khoản 7 Điều 25 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi trên là buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu; nếu gây ô nhiễm môi trường phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do vi phạm hành chính gây ra đối với trường hợp vi phạm.

Như vậy, căn cứ theo quy định tại điểm d, khoản 2 và điểm a, khoản 7 Điều 25 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP nêu trên, hành vi của anh Q bị phạt tiền

từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng và bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu; nếu gây ô nhiễm môi trường phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do việc vứt rác thải trên vỉa hè gây ra.

Câu 19. Doanh nghiệp A là cơ sở chuyên chăn nuôi gia súc, gia cầm. Do dịch bệnh nên số lượng gia súc, gia cầm của doanh nghiệp này bị chết nhiều, buộc phải tiêu hủy. Doanh nghiệp A đã thông qua cơ sở chuyên về xử lý các chất thải nguy hại để thực hiện các biện pháp tiêu hủy theo quy định nhưng không kí hợp đồng trước khi chuyển giao. Doanh nghiệp A có bị xử phạt trong trường hợp này không? Mức phạt là bao nhiêu?

Trả lời:

Theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, chủ nguồn thải chất thải nguy hại có trách nhiệm xử lý, đồng xử lý hoặc chuyển giao chất thải nguy hại cho cơ sở có giấy phép môi trường phù hợp để xử lý. Đối với trường hợp nêu trên, doanh nghiệp A thông qua cơ sở chuyên xử lý chất thải nguy hại để thực hiện tiêu hủy số lượng gia súc gia cầm bị chết do dịch bệnh nhưng không ký hợp đồng trước khi chuyển giao, căn cứ khoản 3 Điều 29 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP, doanh nghiệp A sẽ bị phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng. Cụ thể, khoản 3 Điều 29 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP quy định như sau:

Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- Không ký hợp đồng với đơn vị có giấy phép môi trường phù hợp trước khi chuyển giao chất thải nguy hại để xử lý theo quy định;

- Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở khi không có phương tiện chính chủ hoặc phương tiện, thiết bị không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định;

- Không chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có giấy phép môi trường phù hợp để thu gom, xử lý theo quy định trong trường hợp không được phép tiếp tục lưu giữ theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Không phân định chất thải nguy hại theo mã, danh mục và ngưỡng chất thải nguy hại; không phân loại chất thải nguy hại theo quy định; xác định không đúng số lượng, khối lượng chất thải nguy hại để quản lý theo quy định; không khai báo hoặc khai không đúng khối lượng, loại chất thải nguy hại trong báo cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

- Không đóng gói, bảo quản chất thải nguy hại trong các bao bì, thiết bị lưu chứa phù hợp, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định hoặc sử dụng bao bì, thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định;

- Không bố trí hoặc bố trí khu vực lưu giữ chất thải nguy hại không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

Do đây là mức phạt áp dụng cho cá nhân có hành vi vi phạm, còn tổ chức có cùng hành vi vi phạm thì bị xử phạt gấp đôi mức phạt áp dụng đối với cá nhân nên doanh nghiệp A sẽ bị phạt tiền gấp đôi quy định nêu trên, tức là từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

Câu 20. Đối với các hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại, mức xử phạt từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng áp dụng đối với những hành vi nào?

Trả lời:

Theo khoản 3 Điều 30 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP, phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- Thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại ngoài địa bàn quy định trong giấy phép xử lý chất thải nguy hại;

- Thực hiện việc liên kết vận chuyển chất thải nguy hại giữa hai cá nhân, tổ chức có giấy phép môi trường về nội dung thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại khi chưa được chấp thuận bằng văn bản của cơ quan cấp giấy phép môi trường theo quy định;

- Không thực hiện đúng một trong các nội dung quy định trong giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại;

- Sử dụng phương tiện, thiết bị chuyên dụng thu gom, vận chuyển, đóng gói, bảo quản và lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định;

- Bố trí khu vực lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại không đúng quy định.

Đây là mức xử phạt dành cho cá nhân, nếu tổ chức có cùng hành vi vi phạm thì mức phạt gấp 02 lần mức phạt của cá nhân. Ngoài ra, những trường hợp vi phạm nêu trên còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là đình chỉ hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại từ 03 tháng đến dưới 06 tháng hoặc có thể bị áp dụng một số biện pháp khắc phục hậu quả như: Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô

nhiệm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành; Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Câu 21. Hành vi chuyển giao, cho, bán chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có giấy phép môi trường phù hợp thì sẽ bị xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Theo khoản 6 Điều 31 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP, hành vi chuyển giao, cho, bán chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có giấy phép môi trường phù hợp, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tiếp nhận dưới 100 kg chất thải nguy hại;

- Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tiếp nhận từ 100 kg đến dưới 600 kg chất thải nguy hại;

- Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tiếp nhận từ 600 kg đến dưới 1.000 kg chất thải nguy hại;

- Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tiếp nhận từ 1.000 kg đến dưới 2.000 kg chất thải nguy hại;

- Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tiếp nhận từ 2.000 kg đến dưới 3.000 kg chất thải nguy hại;

- Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 190.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tiếp nhận từ 3.000 kg đến dưới 4.000 kg chất thải nguy hại;

- Phạt tiền từ 190.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tiếp nhận từ 4.000 kg đến dưới 5.000 kg chất thải nguy hại;

- Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tiếp nhận từ 5.000 kg chất thải nguy hại trở lên.

Ngoài ra, hành vi này còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở xử lý chất thải nguy hại từ 03 tháng đến 06 tháng. Cá nhân, tổ chức vi phạm có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

- Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành;

- Buộc chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng xử lý.

Câu 22. Trên địa bàn tỉnh A, trong lúc 02 nhân viên của bệnh viện đa khoa tỉnh đang chôn 03 bao rác thải y tế (nặng 110kg) chứa các mẫu bệnh phẩm y tế, dụng cụ y tế đã qua sử dụng... thì bị cơ quan chức năng bắt quả tang và ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Với hành vi nêu trên, bệnh viện đa khoa tỉnh A sẽ bị xử phạt như thế nào theo quy định pháp luật?

Trả lời:

Theo khoản 7 Điều 31 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP, Hành vi chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt dưới 100 kg chất thải nguy hại;

- Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 100 kg đến dưới 250 kg chất thải nguy hại;

- Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 250 kg đến dưới 500 kg chất thải nguy hại;

- Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 500 kg đến dưới 1.000 kg chất thải nguy hại;

- Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 1.000 kg đến dưới 1.500 kg chất thải nguy hại, trừ trường hợp chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật

hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy theo quy định;

- Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 1.500 kg đến dưới 2.000 kg chất thải nguy hại, trừ trường hợp chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy theo quy định;

- Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 2.000 kg đến dưới 2.500 kg chất thải nguy hại, trừ trường hợp chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy theo quy định;

- Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 2.500 kg đến dưới 3.000 kg chất thải nguy hại, trừ trường hợp chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy theo quy định;

- Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với trường hợp đốt từ 3.000 kg chất thải nguy hại trở lên.

Đối với trường hợp nhân viên bệnh viện đa khoa tỉnh A bị phát hiện đang chôn lấp 110 kg rác thải y tế sẽ bị áp dụng mức xử phạt theo điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP: “Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 100 kg đến dưới 250 kg chất thải nguy hại”. Tuy nhiên, đây là mức phạt áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính do cá nhân thực hiện. Đối với tổ chức có cùng hành vi vi phạm, mức phạt tiền gấp 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân. Do đó, bệnh viện đa khoa tỉnh A sẽ bị phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng.

Ngoài ra, bệnh viện đa khoa tỉnh A bị tịch thu phương tiện vi phạm và có thể bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau:

- Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu;
- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do

người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành.

Câu 23. Đề nghị cho biết hành vi nộp tiền đóng góp hỗ trợ tái chế quá thời hạn quy định sẽ bị xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Theo khoản 4 Điều 32 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP, Hành vi nộp tiền đóng góp hỗ trợ tái chế quá thời hạn quy định, bị xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến dưới 700.000.000 đồng đối với hành vi chậm nộp tiền đóng góp hỗ trợ tái chế quá thời hạn quy định dưới 31 ngày hoặc không nộp đủ số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế quá thời hạn quy định dưới 31 ngày;

- Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến dưới 900.000.000 đồng đối với hành vi chậm nộp tiền đóng góp hỗ trợ tái chế quá thời hạn quy định dưới 31 ngày hoặc không nộp đủ số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế quá thời hạn quy định từ 31 ngày đến dưới 91 ngày.

Đây là mức phạt áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính do cá nhân thực hiện. Đối với tổ chức có cùng hành vi vi phạm, mức phạt tiền gấp 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

Ngoài ra, cá nhân hoặc tổ chức vi phạm bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: buộc nộp số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế chậm nộp hoặc thiếu vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (điểm c khoản 8 Điều 32 Nghị định 45/2022/NĐ-CP).

Câu 24. Doanh nghiệp M nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài về để làm nguyên liệu sản xuất. Trong một lần kiểm tra đột xuất, cơ quan chức năng phát hiện trong hàng hóa nhập khẩu có phế liệu chứa chất phóng xạ. Do chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, doanh nghiệp M bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính. Đề nghị cho biết mức xử phạt là bao nhiêu?

Căn cứ theo khoản 5 Điều 35 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP, hành vi nhập khẩu phế liệu có chứa chất phóng xạ sẽ bị phạt tiền từ 900.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng. Đây là mức phạt áp dụng đối với hành vi vi phạm hành

chính do cá nhân thực hiện. Đối với tổ chức có cùng hành vi vi phạm, mức phạt tiền gấp 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

Áp dụng trường hợp nêu trên, doanh nghiệp M sẽ bị xử phạt từ 1.800.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng do có hành vi nhập khẩu phế liệu có chứa chất phóng xạ. Đồng thời, hành vi này còn bị áp dụng hình phạt bổ sung là đình chỉ hoạt động nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất từ 9 tháng đến 12 tháng. Doanh nghiệp M có thể sẽ bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả như:

- Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất; Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về nhập khẩu phế liệu vi phạm quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm;

- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Câu 25. Đề nghị cho biết hành vi vi phạm trong trường hợp nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất bị xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 35 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP quy định hành vi vi phạm trong trường hợp nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất bị xử phạt như sau:

Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng đối với hành vi kho hoặc bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất theo quy định; lưu giữ phế liệu nhập khẩu tại khu vực không phải là kho, bãi lưu giữ đã được cấp giấy phép môi trường;

- Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi không có kho hoặc bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu đáp ứng điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất; không ký hợp đồng trực tiếp với tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất;

- Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với hành vi không có công nghệ, thiết bị tái chế, tái sử dụng phế liệu theo quy định; không xử lý tạp chất đi kèm phế liệu hoặc không chuyển giao tạp chất cho đơn vị có chức

năng xử lý theo quy định; không phân định, phân loại chất thải phát sinh từ quá trình sử dụng phế liệu nhập khẩu để có phương án xử lý chất thải phù hợp theo quy định;

- Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu phế liệu vượt quá khối lượng cho phép trong giấy phép môi trường;

- Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 230.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng phế liệu nhập khẩu không đúng quy định;

- Phạt tiền từ 230.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu phế liệu không đúng chủng loại trong giấy phép môi trường theo quy định, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 35 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP.

Đây là mức xử phạt dành cho cá nhân có hành vi vi phạm, nếu tổ chức có cùng hành vi vi phạm thì mức xử phạt sẽ gấp 02 lần mức xử phạt cá nhân. Ngoài ra, đối với một số trường hợp nêu trên còn bị áp dụng hình phạt bổ sung là đình chỉ hoạt động nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất từ 03 tháng đến 06 tháng; tịch thu sản phẩm có giá trị sau khi tiêu hủy.

Bên cạnh đó, hành vi vi phạm trong trường hợp nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất có thể phải thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả như: Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất; Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về nhập khẩu phế liệu vi phạm quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành; Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Câu 26. Đề nghị cho biết, đối với các chủ đầu tư không chuẩn bị các phương án ứng phó sự cố tràn dầu thì sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời:

Theo khoản 7 Điều 39 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP, hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động của chủ đầu tư cảng, chủ cơ sở, chủ dự án có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu bị xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không đầu tư hoặc không hợp đồng sẵn sàng ứng phó sự cố tràn dầu với các cơ sở có phương tiện, trang thiết bị ứng phó hay với Trung tâm ứng phó sự cố tràn

dầu khu vực ở mức độ tương ứng với khả năng tràn dầu có thể xảy ra trong khu vực thuộc trách nhiệm để huy động kịp thời phương tiện, trang thiết bị, vật tư triển khai hoạt động ứng phó khi xảy ra sự cố tràn dầu theo quy định;

- Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không tổ chức, chỉ huy lực lượng, phương tiện, thiết bị của mình hoặc lực lượng, phương tiện, thiết bị trong hợp đồng ứng phó sự cố tràn dầu để triển khai thực hiện ứng phó kịp thời; không sẵn sàng huy động phương tiện, trang thiết bị, vật tư tham gia phối hợp ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; không tổ chức giám sát các hoạt động có nguy cơ tràn dầu cao trong địa bàn hoạt động của mình để kịp thời triển khai các biện pháp ứng phó phù hợp; không thực hiện đầy đủ các yêu cầu, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm ngăn chặn hoặc giảm thiểu thiệt hại do ô nhiễm dầu gây ra khi xảy ra sự cố tràn dầu;

- Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không có kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt theo quy định; không lập lại kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định;

- Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng kế hoạch khẩn cấp ứng phó sự cố tràn dầu và tổ chức lực lượng bảo đảm ngăn ngừa, ứng phó kịp thời, hiệu quả sự cố tràn dầu ở mức độ tương ứng với khả năng tràn dầu do hoạt động của mình gây ra theo quy định.

Đây là mức xử phạt dành cho cá nhân có hành vi vi phạm, nếu tổ chức có cùng hành vi vi phạm thì mức xử phạt sẽ gấp 02 lần mức xử phạt cá nhân. Ngoài ra, chủ đầu tư còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả như sau: Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành; Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm, buộc phải bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu gây ra theo quy định trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Câu 27. Hành vi không khắc phục hậu quả tràn dầu sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời:

Căn cứ khoản 12 Điều 39 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP, hành vi không khắc phục hậu quả sự cố cháy nổ dầu, tràn dầu; không thực hiện bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu gây ra bị xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu dưới 2.000 kg;
- Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu từ 2.000 kg đến dưới 10.000 kg;
- Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu từ 10.000 kg đến dưới 20.000 kg;
- Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu từ 20.000 kg đến dưới 50.000 kg;
- Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu từ 50.000 kg đến dưới 100.000 kg;
- Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu từ 100.000 kg đến dưới 200.000 kg;
- Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu từ 200.000 kg đến dưới 300.000 kg;
- Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu từ 300.000 kg đến dưới 400.000 kg;
- Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 900.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu từ 400.000 kg đến dưới 500.000 kg;
- Phạt tiền từ 900.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu từ 500.000 kg trở lên.

Đây là mức xử phạt dành cho cá nhân có hành vi vi phạm, nếu tổ chức có cùng hành vi vi phạm thì mức xử phạt sẽ gấp 02 lần mức xử phạt cá nhân. Đồng thời, cá nhân, tổ chức có thể phải thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả như: Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành; Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm, buộc phải bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu gây ra theo quy định trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Câu 28. Pháp luật quy định mức xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi gây sự cố chất thải như thế nào?

Trả lời:

Theo khoản 2 Điều 40 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP, hành vi gây sự cố chất thải bị xử phạt hành chính như sau:

- Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi gây sự cố chất thải cấp cơ sở, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

- Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi gây sự cố chất thải cấp huyện, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

- Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với hành vi gây sự cố chất thải cấp tỉnh, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

- Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi gây sự cố chất thải cấp quốc gia, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường.

Đây là mức xử phạt dành cho cá nhân có hành vi vi phạm, nếu tổ chức có cùng hành vi vi phạm thì mức xử phạt sẽ gấp 02 lần mức xử phạt cá nhân. Đồng thời, cá nhân, tổ chức vi phạm còn bị áp dụng hình phạt bổ sung là đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng.

Câu 29. Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm X đặt trên địa bàn xã M, người dân nhiều lần phản ánh lên cơ quan có thẩm quyền về tình trạng mất vệ sinh, gây ô nhiễm môi trường của lò mổ. Tuy nhiên, trong các báo cáo hằng năm, cơ sở X vẫn cung cấp thông tin môi trường đảm bảo, các chỉ số trong phạm vi cho phép theo quy định pháp luật. Sau khi thanh tra, kiểm tra, cơ quan chức năng phát hiện cơ sở X đã có hành vi gian dối khi cung cấp thông tin môi trường. Xin hỏi, với hành vi này, cơ sở X sẽ bị xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Việc công khai thông tin môi trường là trách nhiệm của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn dân cư. Nếu có hành vi vi phạm hành chính về công khai thông tin môi trường sẽ bị xử phạt theo quy định tại khoản 3 Điều 43 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP, cụ thể như sau:

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi công khai dữ liệu, thông tin về môi trường, kết quả quan trắc môi trường không đúng, không đầy đủ theo quy định; không cung cấp, cập nhật thông tin môi trường của mình vào cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia và cấp tỉnh theo quy định;

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm không công khai thông tin, dữ liệu về môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định;

- Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không công khai kết quả quan trắc chất thải của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật;

- Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi gian dối khi cung cấp thông tin môi trường trong trường hợp phải công khai thông tin cho cộng đồng theo quy định.

Đây là mức xử phạt dành cho cá nhân có hành vi vi phạm, nếu tổ chức có cùng hành vi vi phạm thì mức xử phạt sẽ gấp 02 lần mức xử phạt cá nhân. Áp dụng trường hợp nêu trên, cơ sở X sẽ bị xử phạt từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi gian dối khi cung cấp thông tin môi trường trong trường hợp phải công khai thông tin cho cộng đồng theo quy định.

Cơ sở X buộc cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn về hiện trạng môi trường đối với hành vi vi phạm của mình.

Câu 30. Đề nghị cho biết, hành vi vi phạm các quy định về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính sẽ bị xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 45 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP, hành vi vi phạm các quy định về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính sẽ bị xử phạt như sau:

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- Không nộp báo cáo kiểm kê khí nhà kính cho cơ quan quản lý nhà nước theo quy định;

- Không nộp báo cáo mức giảm phát thải cho cơ quan quản lý nhà nước theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- Cung cấp thông tin không đúng, không đầy đủ trong báo cáo kiểm kê khí nhà kính;

- Cung cấp thông tin không đúng, không đầy đủ trong báo cáo mức giảm phát thải khí nhà kính.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- Không lập báo cáo kiểm kê khí nhà kính theo quy định;

- Không lập báo cáo mức giảm phát thải khí nhà kính theo quy định;

- Thẩm định báo cáo không đúng lĩnh vực đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố.

Đây là mức xử phạt dành cho cá nhân có hành vi vi phạm, nếu tổ chức có cùng hành vi vi phạm thì mức xử phạt sẽ gấp 02 lần mức xử phạt cá nhân. Ngoài ra, cá nhân, tổ chức vi phạm còn có thể bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau:

- Buộc cung cấp thông tin đúng, đầy đủ trong báo cáo kiểm kê khí nhà kính, báo cáo mức giảm phát thải khí nhà kính;

- Buộc lập báo cáo kiểm kê khí nhà kính, báo cáo mức giảm phát thải khí nhà kính cho (các) năm nộp chậm, nộp thiếu và chịu mọi phí tổn phát sinh nếu có;

- Buộc hủy kết quả thẩm định báo cáo kiểm kê khí nhà kính, báo cáo mức giảm phát thải khí nhà kính.

Câu 31. Pháp luật quy định mức xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm các quy định về quản lý cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 50 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP, hành vi vi phạm các quy định về quản lý cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học bị xử phạt như sau:

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi không báo cáo tình trạng loài thuộc Danh mục Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo quy định.

2. Hành vi nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng, cấy nhân tạo các loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ tại cơ sở nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng, cấy nhân tạo phục vụ mục đích thương mại không tuân thủ các quy định của pháp luật thì áp dụng hình thức xử lý theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp, thủy sản, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường.

3. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không đăng ký, khai báo nguồn gốc, lập hồ sơ theo dõi các cá thể loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ.

4. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng một trong các nội dung đã được phê duyệt tại Dự án thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học ban hành kèm theo giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học do cấp có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm: điều kiện về cơ

sở vật chất, hạ tầng; nguồn nhân lực; nguồn lực tài chính; thực hiện các quy trình về: nuôi dưỡng, chăm sóc loài; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền).

5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- Khai báo không đúng sự thật các điều kiện để được cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;

- Hoạt động không có giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học do cơ quan có thẩm quyền cấp.

Đây là mức xử phạt dành cho cá nhân có hành vi vi phạm, nếu tổ chức có cùng hành vi vi phạm thì mức xử phạt sẽ gấp 02 lần mức xử phạt cá nhân. Ngoài ra, cá nhân, tổ chức vi phạm còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm không có giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học do cơ quan có thẩm quyền cấp.

Câu 32. Doanh nghiệp A bị cơ quan chức năng kiểm tra đột xuất và phát hiện có hành vi nhập khẩu trái phép các loài ngoại lai xâm hại như ốc bươu vàng, rùa tai đỏ,... nhằm mục đích kinh doanh, thương mại. Trị giá lô hàng nhập khẩu ước tính khoảng 180.000.000 đồng. Cơ quan chức năng đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với doanh nghiệp A. Xin hỏi, trường hợp này bị xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Căn cứ khoản 7 Điều 51 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP, hành vi nhập khẩu loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại bị xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá dưới 10.000.000 đồng;

- Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;

- Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng;

- Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 240.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 40.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng;

- Phạt tiền từ 240.000.000 đồng đến 320.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 60.000.000 đồng đến dưới 80.000.000 đồng;

- Phạt tiền từ 320.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 80.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;
- Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 480.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng;
- Phạt tiền từ 480.000.000 đồng đến 560.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 140.000.000 đồng;
- Phạt tiền từ 560.000.000 đồng đến 640.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 140.000.000 đồng đến dưới 160.000.000 đồng;
- Phạt tiền từ 640.000.000 đồng đến 720.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 160.000.000 đồng đến dưới 180.000.000 đồng;
- Phạt tiền từ 720.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 180.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;
- Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 880.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 220.000.000 đồng;
- Phạt tiền từ 880.000.000 đồng đến 920.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 220.000.000 đồng đến dưới 230.000.000 đồng;
- Phạt tiền từ 920.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 230.000.000 đồng đến dưới 250.000.000 đồng.

Đây là mức xử phạt dành cho cá nhân có hành vi vi phạm, nếu tổ chức có cùng hành vi vi phạm thì mức xử phạt sẽ gấp 02 lần mức xử phạt cá nhân. Áp dụng đối với trường hợp của doanh nghiệp A, do giá trị lô hàng nhập khẩu khoảng 180 triệu đồng nên doanh nghiệp A sẽ phải nộp phạt gấp 02 lần tiền so với vi phạm của cá nhân, tức là từ 1.440.000.000 đồng đến 1.600.000.000 đồng.

Đồng thời, doanh nghiệp A sẽ bị tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính và buộc tái xuất toàn bộ loài ngoại lai xâm hại nhập khẩu trái phép ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trường hợp không thể tái xuất được thì buộc tiêu hủy toàn bộ loài ngoại lai xâm hại nhập khẩu trái phép.

Câu 33. Đề nghị cho biết quy định pháp luật về hành vi vi phạm các quy định sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, lưu giữ, vận chuyển sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen?

Trả lời:

Theo Điều 54 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP quy định, hành vi vi phạm các quy định sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, lưu giữ, vận chuyển sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi không công khai thông tin về mức độ rủi ro và biện pháp quản lý rủi ro đối với môi trường và đa dạng sinh học khi nhập khẩu, mua, bán, phóng thích sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đúng nội dung trong giấy chứng nhận an toàn sinh học.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi che giấu thông tin về nguy cơ gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường, đa dạng sinh học của sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền và sản phẩm của sinh vật biến đổi gen.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, kinh doanh sinh vật biến đổi gen khi không có giấy chứng nhận an toàn sinh học theo quy định.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- Nuôi, trồng, thả có chủ đích vào môi trường sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen chưa được cấp giấy chứng nhận an toàn sinh học;

- Nhập khẩu trái phép sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen.

6. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- Nuôi, trồng, thả có chủ đích vào môi trường sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen chưa được cấp giấy chứng nhận an toàn sinh học gây ảnh hưởng đến môi trường và đa dạng sinh học;

- Nhập khẩu trái phép sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen gây ảnh hưởng đến môi trường và đa dạng sinh học.

Đây là mức xử phạt dành cho cá nhân có hành vi vi phạm, nếu tổ chức có cùng hành vi vi phạm thì mức xử phạt sẽ gấp 02 lần mức xử phạt cá nhân. Ngoài ra, cá nhân, tổ chức vi phạm có thể bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả:

- Buộc tiêu hủy toàn bộ sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen;

- Buộc tái xuất lô hàng chứa sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt

Nam. Trường hợp không thể tái xuất thì buộc tiêu hủy lô hàng chứa sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen.

Câu 34. Trường hợp doanh nghiệp có hành vi trì hoãn, trốn tránh không thi hành quyết định thanh tra, kiểm tra, quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường của người hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì có bị xử phạt vi phạm hành chính hay không? Nếu có, mức phạt là bao nhiêu?

Trả lời:

Theo khoản 4 Điều 55 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP, hành vi trì hoãn, trốn tránh không thi hành quyết định thanh tra, kiểm tra, quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường của người hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đến 80.000.000 đồng. Đây là mức xử phạt dành cho cá nhân có hành vi vi phạm, nếu tổ chức có cùng hành vi vi phạm thì mức xử phạt sẽ gấp 02 lần mức xử phạt cá nhân. Do đó, nếu doanh nghiệp có hành vi vi phạm nêu trên thì bị xử phạt từ 100.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng.

Câu 35. Đề nghị cho biết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường không?

Trả lời:

Theo khoản 1 Điều 56 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP, chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường, cụ thể:

- Phạt cảnh cáo;
- Phạt tiền đến 5.000.000 đồng;
- Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 10.000.000 đồng;
- Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:
 - + Buộc phải khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu hoặc phục hồi môi trường theo quy định; buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu do vi phạm hành chính gây ra;
 - + Buộc phá dỡ công trình, thiết bị được xây lắp trái quy định về bảo vệ môi trường để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường; buộc phải phá dỡ công trình, thiết bị để pha loãng chất thải và phải xử lý chất thải đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải; buộc phá dỡ, di dời công trình, cây trồng; buộc phá dỡ công trình, nhà ở trái phép;

+ Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định; buộc thực hiện biện pháp giảm thiểu tiếng ồn đạt quy chuẩn kỹ thuật; buộc phải thực hiện biện pháp giảm thiểu độ rung đạt quy chuẩn kỹ thuật;

+ Buộc tiêu hủy máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, tàu biển đã qua sử dụng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, chất thải nhập khẩu từ nước ngoài; buộc tiêu hủy toàn bộ loài ngoại lai xâm hại; tiêu hủy toàn bộ sinh vật biến đổi gen chưa được cấp giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen hoặc giấy chứng nhận an toàn sinh học; buộc tiêu hủy các chất và thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ các chất được kiểm soát bị cấm; buộc tiêu hủy toàn bộ sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen.

Câu 36. Đề nghị cho biết thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường của Trưởng Công an cấp huyện?

Trả lời:

Theo khoản 4 Điều 57 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP, Trưởng Công an cấp huyện có thẩm quyền xử phạt như sau:

- Phạt cảnh cáo;
- Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;
- Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 50.000.000 đồng;
- Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

+ Buộc phải khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu hoặc phục hồi môi trường theo quy định; buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu do vi phạm hành chính gây ra;

+ Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định; buộc thực hiện biện pháp giảm thiểu tiếng ồn đạt quy chuẩn kỹ thuật; buộc phải thực hiện biện pháp giảm thiểu độ rung đạt quy chuẩn kỹ thuật;

+ Buộc tiêu hủy máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, tàu biển đã qua sử dụng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, chất thải nhập khẩu từ nước ngoài; buộc tiêu hủy toàn bộ loài ngoại lai xâm hại; tiêu hủy toàn bộ sinh vật biến đổi gen chưa được cấp giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen hoặc giấy chứng nhận an toàn sinh học; buộc tiêu hủy các chất và thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ các chất được kiểm soát bị cấm; buộc tiêu hủy toàn bộ sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen;

+ Buộc phải thu hồi kết quả phát sinh từ các hoạt động tiếp cận nguồn gen trái pháp luật; buộc hủy kết quả thẩm định báo cáo kiểm kê khí nhà kính, báo cáo mức giảm phát thải khí nhà kính;

+ Buộc phải thực hiện biện pháp thu gom, lưu giữ và quản lý an toàn chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị đã nhập khẩu, sản xuất và sử dụng có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy theo quy định và báo cáo đã khắc phục xong hậu quả vi phạm;

+ Buộc chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng xử lý; buộc chuyển giao các chất và thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ các chất được kiểm soát cần xử lý theo đúng quy định cho đơn vị có chức năng xử lý và chịu mọi chi phí phát sinh;

+ Truy thu số phí bảo vệ môi trường nộp thiếu, trốn nộp; buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường; buộc phải thực hiện ký quỹ bảo vệ môi trường; buộc mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường; buộc chi trả chi phí tổ chức ứng phó sự cố chất thải, chi phí phục hồi môi trường; buộc phải bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu gây ra theo quy định; buộc chi trả đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên và tiền lãi phát sinh từ việc chậm chi trả (nếu có) tương ứng với số tiền và thời gian chậm chi trả trong thời hạn 01 tháng; buộc phải chuyển số tiền còn lại về quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam đối với địa phương chưa có quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh trong thời hạn 06 tháng; buộc phải hoàn trả số tiền sử dụng sai mục đích trong thời hạn 01 tháng; buộc nộp số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế tương ứng tỷ lệ tái chế bắt buộc chưa hoàn thành hoặc số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế tương ứng với tỷ lệ tái chế không đáp ứng quy cách tái chế bắt buộc vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam; buộc nộp số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế còn thiếu vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam; buộc nộp số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế tương ứng với tỷ lệ, quy cách tái chế bắt buộc phải thực hiện vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam; buộc chấm dứt hợp đồng thực hiện tái chế, hợp đồng ủy quyền tổ chức tái chế và nộp số tiền hỗ trợ tái chế tương ứng với tỷ lệ, quy cách tái chế bắt buộc vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để thực hiện trách nhiệm tái chế; buộc nộp số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải còn thiếu vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam;

+ Buộc di dời dự án, cơ sở đến địa điểm phù hợp với quy hoạch, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các trường hợp vi phạm mà địa điểm đang thực hiện dự án, cơ sở không phù hợp với quy hoạch, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; buộc phải xây dựng, lắp đặt công trình bảo vệ môi trường theo quy định;

+ Buộc lập báo cáo kiểm kê khí nhà kính, báo cáo mức giảm phát thải khí nhà kính cho (các) năm nộp chậm, nộp thiếu và chịu mọi phí tổn phát sinh nếu có; buộc xây dựng quy trình thu gom, vận chuyển, lưu giữ an toàn theo quy định; buộc phải lập đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp cơ sở trong thời hạn 06 tháng; buộc báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm theo quy định;

+ Buộc cung cấp thông tin đúng, đầy đủ trong báo cáo kiểm kê khí nhà kính, báo cáo mức giảm phát thải khí nhà kính; buộc công khai báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định theo quy định; buộc công khai thông tin về sản phẩm, bao bì do mình sản xuất, nhập khẩu theo quy định; buộc thực hiện đăng ký kế hoạch tái chế, gửi bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế, báo cáo kết quả tái chế theo quy định; buộc phải cung cấp, công bố thông tin; buộc phải nộp báo cáo công tác bảo vệ môi trường tới các cơ quan nhà nước có thẩm quyền; buộc gửi bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải theo quy định.

Câu 37. Nhà bà C không thực hiện phân loại rác theo quy định của khu chung cư, dù đã bị nhắc nhở nhiều lần. Hành vi của bà C có bị phạt không, mức phạt như thế nào?

Trả lời:

Theo điều 75, Luật bảo vệ môi trường năm 2020, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân được phân loại theo nguyên tắc: chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế; chất thải thực phẩm, và chất thải rắn sinh hoạt khác.

Việc nhà bà C không thực hiện phân loại rác đã vi phạm quy định về phân loại chất thải rắn thông thường, theo đó, nhà bà C sẽ bị phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng nếu có hành vi không phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo quy định; không sử dụng bao bì chứa chất thải rắn sinh hoạt theo quy định (khoản 1 Điều 26 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022).

Câu 38. Đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt sẽ không bị xử phạt khi từ chối thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân không phân loại, không sử dụng bao bì đúng quy định?

Trả lời:

Trường hợp này, đơn vị thu gom sẽ vẫn bị xử phạt nếu không báo cho cơ quan có thẩm quyền về việc từ chối thu gom. Nếu đã báo cho cơ quan có thẩm

quyền về việc từ chối thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân không phân loại, không sử dụng bao bì đúng quy định thì sẽ không bị phạt.

Tại điểm c, khoản 5 Điều 26 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 quy định: Đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt sẽ bị xử phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không đào tạo nghiệp vụ, trang bị bảo hộ lao động cho công nhân thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt; không thông báo cho cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp từ chối thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân không phân loại, không sử dụng bao bì đúng quy định; không ký hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt.

Câu 39. Nhiều công ty, cơ sở sản xuất lấy lý do mua nguyên, vật liệu đã qua sử dụng để tái chế và phục vụ sản xuất (do có giá thành rẻ), thực chất là đưa chất thải rắn vào Việt Nam. Nếu xác định đó đúng là chất thải, thậm chí là chất thải nguy hại các công ty, cơ sở sản xuất đó sẽ bị xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022, về việc xử phạt các hành vi vi phạm các quy định về đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam thì:

1. Hành vi đưa chất thải rắn thông thường vào lãnh thổ Việt Nam trái pháp luật bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam chất thải rắn thông thường dưới 1.000 kg;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam chất thải rắn thông thường từ 1.000 kg đến dưới 2.000 kg;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam chất thải rắn thông thường từ 2.000 kg đến dưới 3.000 kg;

d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam chất thải rắn thông thường từ 3.000 kg đến dưới 4.000 kg;

đ) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam chất thải rắn thông thường từ 4.000 kg đến dưới 5.000 kg;

e) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam chất thải rắn thông thường từ 5.000 kg đến dưới 10.000 kg;

g) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam chất thải rắn thông thường từ 10.000 kg đến dưới 20.000 kg;

h) Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam chất thải rắn thông thường từ 20.000 kg đến dưới 30.000 kg;

i) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam chất thải rắn thông thường từ 30.000 kg đến dưới 40.000 kg;

k) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam chất thải rắn thông thường từ 40.000 kg đến dưới 60.000 kg;

l) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam chất thải rắn thông thường từ 60.000 kg đến dưới 70.000 kg.

2. Hành vi đưa chất thải nguy hại vào lãnh thổ Việt Nam trái pháp luật bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam dưới 50 kg chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy hoặc dưới 100 kg chất thải nguy hại khác;

b) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam từ 50 kg đến dưới 125 kg chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy hoặc từ 100 kg đến dưới 250 kg chất thải nguy hại khác;

c) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam từ 125 kg đến dưới 250 kg chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy hoặc từ 250 kg

đến dưới 500 kg chất thải nguy hại khác;

d) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam từ 250 kg đến dưới 400 kg chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy hoặc từ 500 kg đến dưới 1.000 kg chất thải nguy hại khác;

đ) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam từ 400 kg đến dưới 650 kg chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy hoặc từ 1.000 kg đến dưới 1.500 kg chất thải nguy hại khác;

e) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam từ 650 kg đến dưới 800 kg chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy hoặc từ 1.500 kg đến dưới 2.000 kg chất thải nguy hại khác;

g) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam từ 800 kg đến dưới 900 kg chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy hoặc từ 2.000 kg đến dưới 2.500 kg chất thải nguy hại khác;

h) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam từ 900 kg đến dưới 1.000 kg chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy hoặc từ 2.500 kg đến dưới 3.000 kg chất thải nguy hại.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất đối với các hành vi vi phạm nêu trên.

Câu 40. Doanh nghiệp A bán 01 loại nguyên vật liệu chứa chất ô nhiễm khó phân hủy ra thị trường, nhưng không dán nhãn và công bố

thông tin về nguyên liệu có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy theo quy định. Hành vi này của Doanh nghiệp A sẽ bị xử lý như thế nào?

Trả lời:

Doanh nghiệp A sẽ bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không dán nhãn và công bố thông tin hoặc dán nhãn và công bố thông tin không đúng về nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy theo quy định (Điểm b khoản 1 Điều 28 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022).

Câu 41. Hành vi làm tràn đổ chất thải nguy hại hoặc để xảy ra sự cố tràn đổ chất thải nguy hại ra môi trường đất, nước ngầm, nước mặt gây ô nhiễm môi trường là hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường, hành vi này sẽ bị xử lý như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 6 Điều 29 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022, quy định về việc xử phạt hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại bị xử lý thì: Hành vi làm tràn đổ chất thải nguy hại hoặc để xảy ra sự cố tràn đổ chất thải nguy hại ra môi trường đất, nước ngầm, nước mặt gây ô nhiễm môi trường sẽ bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000.

Đồng thời, cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm nêu trên còn phải thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả: (i) Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu do hành vi vi phạm gây ra; (ii) Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm; (iii) Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm nêu trên.

Câu 42. Cơ sở A lưu giữ chất thải nguy hại tại kho trong 06 tháng do chưa tìm được cơ sở xử lý chất thải phù hợp. Trường hợp này, cơ sở A có bị xử phạt vi phạm về bảo vệ môi trường không?

Trả lời:

Đối với trường hợp nêu trên, cơ sở A sẽ không bị xử phạt. Vì theo quy định tại khoản 1, Điều 29 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022, cơ sở A chỉ bị xử phạt nếu không báo cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về

việc lưu giữ chất thải nguy hại, nếu lưu giữ quá 01 năm, kể từ thời điểm phát hành mà chưa tìm được cơ sở xử lý chất thải nguy hại phù hợp, chưa có phương án vận chuyển, xử lý khả thi. Cơ sở A mới lưu chất thải nguy hại trong 6 tháng, chưa đủ điều kiện để xử phạt.

Câu 43. Hành vi chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường trên 3 tấn chất thải sẽ bị xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Hành vi chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường (trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường) sẽ bị xử phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng nếu đốt từ 3.000 kg chất thải nguy hại trở lên. (Khoản 7 Điều 30 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022)

Hành vi này còn phải chịu hình phạt bổ sung là: Đình chỉ hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại của cơ sở từ 06 tháng đến 12 tháng; Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính.

Và các biện pháp khắc phục hậu quả cụ thể như: (i) Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu do hành vi vi phạm gây ra; (ii) Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành; (iii) Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định gây ra.

Câu 44. Việc doanh nghiệp gửi bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải quá thời hạn quy định hoặc kê khai không đúng làm giảm số tiền phải nộp sẽ bị xử lý như thế nào?

Trả lời:

Trường hợp này, doanh nghiệp đã vi phạm quy định về kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải. Mức xử phạt được quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 cụ thể như sau:

1. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến dưới 250.000.000 đồng đối với hành vi kê khai không đầy đủ, không đúng nội dung, chỉ tiêu, số liệu bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải nhưng không làm giảm số tiền phải nộp;

2. Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến dưới 350.000.000 đồng đối với hành

vi gửi bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải quá thời hạn quy định dưới 31 ngày;

3. Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến dưới 450.000.000 đồng đối với hành vi gửi bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải quá thời hạn quy định từ 31 ngày đến dưới 91 ngày;

4. Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng đối với hành vi kê khai thông tin không đúng làm giảm dưới 30% so với số tiền phải nộp;

5. Phạt tiền từ 550.000.000 đồng đến 650.000.000 đồng đối với hành vi kê khai thông tin không đúng làm giảm từ 30% đến dưới 50% so với số tiền phải nộp;

6. Phạt tiền từ 650.000.000 đồng đến 750.000.000 đồng đối với hành vi kê khai thông tin không đúng làm giảm từ 50% đến dưới 70% so với số tiền phải nộp;

7. Phạt tiền từ 750.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với hành vi kê khai thông tin không đúng làm giảm từ 70% trở lên so với số tiền phải nộp;

8. Phạt tiền từ 850.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với hành vi không gửi bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải hoặc gửi bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải nhưng quá thời hạn quy định từ 91 ngày trở lên.

Hình thức phạt bổ sung mà doanh nghiệp phải chịu là buộc gửi bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải theo quy định (Điểm b khoản 5 Điều 33 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022).

Ngoài ra nếu doanh nghiệp có hành vi nộp tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải quá thời hạn quy định, sẽ bị xử phạt như sau: (Khoản 3, 4 Điều 33 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022)

1. Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến dưới 700.000.000 đồng đối với hành vi chậm nộp tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải quá thời hạn quy định dưới 31 ngày hoặc không nộp đủ số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải quá thời hạn quy định dưới 31 ngày;

2. Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến dưới 900.000.000 đồng đối với hành vi chậm nộp tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải quá thời hạn quy định từ 31 ngày đến dưới 91 ngày hoặc không nộp đủ số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải quá thời hạn quy định từ 31 ngày đến dưới 91 ngày.

3. Phạt tiền từ 900.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với hành vi không nộp tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải hoặc chậm nộp tiền hỗ trợ xử lý

chất thải quá thời hạn 91 ngày trở lên hoặc không nộp đủ số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải quá thời hạn 91 ngày trở lên.

Và hình phạt bổ sung là doanh nghiệp bị buộc nộp số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải còn thiếu vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

Câu 45. Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu bị xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Điều 34 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 quy định mức xử phạt đối với hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu như sau:

1. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện (trừ tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ), nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu không đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc trái quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển, quá cảnh hàng hóa, thiết bị, phương tiện (trừ tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ) có khả năng gây ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mà chưa được phép của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

3. Hành vi nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường, bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện báo cáo định kỳ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng theo quy định;

b) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không áp dụng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 đối với cơ sở hoạt động phá dỡ tàu biển;

c) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi không thu gom nhiên liệu, dầu, nước đáy tàu, nước dằn tàu, chất lỏng khác và các vật liệu có khả năng gây cháy, nổ; không tiến hành các biện pháp thông gió, cấp đủ dưỡng khí cho các không gian kín trên tàu để bảo đảm điều kiện làm việc an toàn theo quy định;

d) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện bóc tách, thu gom amiăng và PCBs theo quy định; không bố trí đủ nhân lực, thiết bị bảo hộ lao động để loại bỏ amiăng theo quy định; khu vực bóc tách amiăng không đảm bảo theo quy định;

đ) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi không đủ điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường đã tiến hành các hoạt động phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng;

e) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với hành vi không đủ điều kiện nhưng vẫn nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ;

g) Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 900.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu không đúng chủng loại tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ;

h) Phạt tiền từ 900.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng nhiễm chất phóng xạ, vi trùng gây bệnh, chất độc khác chưa được tẩy rửa hoặc không có khả năng làm sạch để phá dỡ; nước dằn tàu có chứa loài ngoại lai xâm hại hoặc loài có nguy cơ xâm hại theo quy định; không thu hồi toàn bộ khí C.F.C trong các thiết bị trước khi nhập khẩu vào Việt Nam;

i) Các hành vi vi phạm về chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng được áp dụng theo quy định tại Điều 26, 29 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động nhập khẩu, phá dỡ tàu cũ của cơ sở từ 06 tháng đến 09 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm đ, e, g và h khoản 3 nêu trên;

b) Tịch thu sản phẩm có giá trị sau khi tiêu hủy đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, điểm b, đ, e, g và h khoản 3 nêu trên khi bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc tiêu hủy.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, tàu biển đã qua sử dụng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2, điểm b, đ, e, g, h khoản 3 nêu trên;

b) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá

hiện hành đối với các vi phạm nêu trên;

c) Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại khoản 3 nêu trên.

Câu 46. Doanh nghiệp X có giấy phép nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài, nhưng khi nhập về Việt Nam thì doanh nghiệp X lại chuyển giao cho công ty khác không đúng với giấy phép môi trường. Hành vi của doanh nghiệp X có vi phạm quy định về pháp luật môi trường không? Nếu vi phạm thì doanh nghiệp X bị xử phạt như thế nào?

Trả lời

Theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 thì việc doanh nghiệp X chuyển giao cho công ty khác phế liệu không đúng với giấy phép môi trường đã vi phạm quy định về pháp luật môi trường. Hành vi của công ty X có thể bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi chuyển giao dưới 500 tấn phế liệu sắt, thép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân khác; chuyển giao dưới 100 tấn phế liệu giấy nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân khác; chuyển giao dưới 50 tấn phế liệu nhựa nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân khác;

2. Phạt tiền từ 230.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi chuyển giao từ 500 tấn đến dưới 1.000 tấn phế liệu sắt, thép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân khác; chuyển giao từ 100 tấn đến 500 tấn phế liệu giấy nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân khác; chuyển giao từ trên 50 tấn đến 100 tấn phế liệu nhựa nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân khác;

3. Phạt tiền từ 270.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi chuyển giao trên 1.000 tấn phế liệu sắt, thép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân khác; chuyển giao trên 500 tấn phế liệu giấy nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân khác; chuyển giao trên 100 tấn phế liệu nhựa nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân khác.

Nếu bị phạt, doanh nghiệp X còn phải chịu hình xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất từ 06 tháng đến 09 tháng và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất đối với các hành vi vi phạm; Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong

trường hợp có vi phạm về nhập khẩu phế liệu vi phạm quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm;

Câu 47. Hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí luôn tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây ra tổn hại tới môi trường biển, có thể phát sinh từ các hóa chất sử dụng để thăm dò, khai thác; các chất thải độc hại thải vào môi trường hay từ các sự cố tràn dầu trong quá trình vận chuyển,... Do vậy, các hoạt động khai thác này đều được quy định rất chặt chẽ nhằm giảm bớt nguy cơ gây hại tới môi trường. Trường hợp doanh nghiệp vì lợi nhuận mà vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường biển trong hoạt động dầu khí trên biển thì doanh nghiệp sẽ bị xử lý như thế nào?

Trả lời

Việc xử phạt các hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường biển và bảo vệ môi trường trong hoạt động dầu khí trên biển được quy định tại Điều 36 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022, cụ thể:

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không thu gom vận chuyển chất thải rắn thông thường phải chuyển vào bờ theo quy định đối với chất thải phát sinh từ hoạt động dầu khí trên biển.

2. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Hoạt động khai thác nguồn lợi, tài nguyên biển và hoạt động khác liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên biển thực hiện không đúng theo quy hoạch đã được phê duyệt;

b) Không xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với chất thải và các yếu tố gây ô nhiễm khác từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, xây dựng, giao thông, vận tải, khai thác trên biển;

c) Để, lưu giữ phương tiện vận tải, kho tàng, các công trình khai thác dầu khí trên biển quá thời gian phải xử lý;

d) Không thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại theo quy định đối với hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên biển, phá dỡ phương tiện vận tải trên biển.

3. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường:

a) Đổ xuống biển chất thải thông thường của các phương tiện vận tải, các giàn khoan hoạt động trên biển mà không được xử lý theo quy định hoặc chất

thải không được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải;

b) Đổ chất thải rắn thông thường từ đất liền xuống biển, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

c) Thải mùn khoan, dung dịch khoan nền nước hoặc thải mùn khoan, dung dịch khoan nền không nước phát sinh trong hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trên biển xuống vùng biển không đúng quy định;

d) Thải xuống biển mùn khoan nền không nước phát sinh trong hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trên biển không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật theo quy định;

đ) Thải nước rửa sàn, thiết bị công nghệ và khoang chứa dầu bị nhiễm dầu, nước thải sinh hoạt phát sinh trong hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trên biển xuống vùng biển không đúng quy định.

4. Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi đổ các loại hóa chất độc hại, chất thải rắn; nước thải không xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật xuống vùng biển thuộc khu bảo tồn thiên nhiên, di sản tự nhiên, vùng có hệ sinh thái tự nhiên mới, khu vực sinh sản thường xuyên hoặc theo mùa của các loài thủy, hải sản, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường.

5. Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với hành vi đổ chất thải nguy hại, chất thải có chứa chất phóng xạ xuống vùng biển nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3, 4 và 5 nêu trên.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này;

b) Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại khoản 4 và khoản 5 nêu trên.

Câu 48. Theo luật hiện nay, hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đất sẽ bị xử lý như thế nào?

Trả lời

Điều 37 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 quy định các hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đất như sau:

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện việc điều tra sơ bộ, điều tra chi tiết khu vực đất bị ô nhiễm theo quy định trong trường hợp gây ra ô nhiễm môi trường; không báo cáo cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh về kết quả xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất theo quy định.

2. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi không lập phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường khu vực đất bị ô nhiễm theo quy định trong trường hợp gây ra ô nhiễm môi trường; không gửi phương án xử lý cải tạo phục hồi môi trường tới cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh để kiểm tra, giám sát theo quy định.

3. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường khu vực đất bị ô nhiễm theo quy định trong trường hợp gây ra ô nhiễm môi trường.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại nêu trên.

Câu 49. Tôi được biết, các công ty khai khoáng sau khi khai thác khoáng sản phải có trách nhiệm cải tạo, phục hồi môi trường tại nơi khai khoáng. Nếu công ty đó không thực hiện việc cải tạo, phục hồi thì sẽ bị xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Điều 38 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 quy định mức xử phạt đối với hành vi vi phạm các quy định về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản như sau:

1. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đúng tiến độ hoặc thực hiện không đúng hoặc thực hiện không đầy đủ một trong các hạng mục công việc phải thực hiện trong phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định.

2. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi không lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định.

3. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kết thúc từng giai đoạn hoạt động theo phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động khai thác khoáng sản từ 03 tháng đến 06 tháng đối với các vi phạm quy định tại khoản 3 nêu trên.

Câu 50. Tàu A để xảy ra sự cố tràn dầu trên biển, tàu A sẽ bị xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Việc tàu A để xảy ra sự cố tràn dầu trên biển, căn cứ hành vi cụ thể của tàu A sẽ có mức phạt khác nhau:

Nếu tàu A để xảy ra sự cố tràn dầu hoặc phát hiện sự cố tràn dầu mà không báo cáo kịp thời đến cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận thông tin về sự cố tràn dầu theo quy định sẽ bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng (điểm a, khoản 1 Điều 39 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022).

Tàu A có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không kịp thời báo cáo cơ quan có thẩm quyền trợ giúp trong trường hợp sự cố tràn dầu vượt quá khả năng, nguồn lực tại chỗ của cơ sở theo quy định (Khoản 3 Điều 39 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022).

Nếu tàu A để xảy ra sự cố tràn dầu trên biển nhưng báo cáo kịp thời tới cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận thông tin về sự cố tràn dầu theo quy định sẽ không phải chịu phạt.

Câu 51. Cứ mỗi dịp mùa gặt, tôi lại thấy người dân đốt rơm, rạ gần đường, gần sân bay, khói bay mù mịt trên đường làm hạn chế tầm nhìn của tài xế lái xe, nguy cơ gây tai nạn giao thông rất cao. Tuy đây là tập tục canh tác nông nghiệp nhưng hành vi này của người dân có vi phạm pháp luật không và có bị xử phạt không?

Trả lời:

Hành vi đốt rạ ngoài trời của người dân cạnh khu vực dân cư, sân bay, các tuyến giao thông chính là vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp. Hành vi này sẽ bị xử phạt tiền từ 2.500.000 đồng đến 3.000.000 đồng. Ngoài hành vi đốt rơm, rạ ngoài trời thì hành vi đốt ngoài trời các phụ phẩm từ cây trồng cạnh khu vực dân cư, sân bay, các tuyến giao thông chính cũng chịu mức phạt tương tự.

Ngoài ra, để bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp, Chính phủ

còn quy định các mức phạt đối với hành vi khác vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp như sau:

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không đăng ký, kiểm kê, báo cáo và quản lý thông tin về hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y theo quy định; sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y sai quy định và gây ô nhiễm môi trường.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện việc đánh giá và kiểm soát hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y theo quy định.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, hóa chất đã hết hạn sử dụng hoặc ngoài danh mục cho phép và gây ô nhiễm môi trường.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu hóa chất, vật liệu chứa hóa chất nguy hại không đáp ứng quy định về bảo vệ môi trường.

Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 09 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các khoản 3 và 4 nêu trên.

Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm, khắc phục sự cố môi trường trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại các khoản 1 và 3 nêu trên gây ra.

(Điều 41, Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022)

Câu 52. Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ, sử dụng công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường sẽ bị xử lý như thế nào?

Trả lời

Điều 44 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 quy định mức xử phạt đối với hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ, sử dụng công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Gây cản trở việc khai thác, sử dụng các công trình bảo vệ môi trường;

b) Trồng cây làm ảnh hưởng đến hành lang an toàn kỹ thuật của công trình bảo vệ môi trường.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi dịch chuyển trái phép các thiết bị, máy móc quan trắc môi trường.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng công trình làm ảnh hưởng đến hành lang an toàn kỹ thuật của công trình bảo vệ môi trường.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi phá hoại, xâm chiếm công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định nêu trên.

Câu 53. Ngày nay, cùng với các di sản văn hóa, các di sản thiên nhiên cũng rất được quan tâm, bảo vệ gìn giữ. Tuy nhiên, thực tế, hành vi xâm phạm các di sản thiên nhiên diễn ra khá thường xuyên, ở rất nhiều nơi, nhà nước cũng có quy định để xử phạt các hành vi này. Xin hỏi, hành vi vi phạm các quy định về quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên sẽ bị xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Nhà nước quy định mức xử phạt các hành vi vi phạm các quy định về quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên tại Điều 47 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 cụ thể như sau:

1. Các hành vi phá hoại, xâm chiếm trái phép di sản thiên nhiên được xác lập theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, thủy sản, di sản văn hóa được áp dụng hình thức xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đó.

2. Hành vi phá hoại, xâm chiếm trái phép di sản thiên nhiên là khu bảo tồn, trừ các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này, bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi săn bắt, đánh bắt, khai thác động vật hoang dã, thực vật hoang dã trong khu bảo tồn đất ngập nước, trừ trường hợp tội phạm về môi trường và trừ trường hợp vì mục đích nghiên cứu khoa học được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi

ngăn cản đường đi của các loài thủy sinh trong phân khu dịch vụ hành chính của khu bảo tồn đất ngập nước;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi san lấp, đào đắp, thay đổi, ngăn dòng chảy tự nhiên làm thay đổi chế độ thủy văn trong khu bảo tồn đất ngập nước; chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô trang trại, nuôi trồng thủy sản quy mô công nghiệp; cư trú trái phép trong khu bảo tồn;

d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi ngăn cản đường đi của các loài thủy sinh trong phân khu phục hồi sinh thái của khu bảo tồn đất ngập nước;

đ) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi xây dựng công trình, nhà ở trái phép trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn; ngăn cản đường đi của các loài thủy sinh trong khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn đất ngập nước;

e) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi làm thay đổi cấu trúc của hệ sinh thái và suy giảm thành phần loài trong khu bảo tồn đất ngập nước;

g) Các hành vi xây dựng công trình, nhà ở trái phép trong phân khu phục hồi sinh thái, phân khu dịch vụ hành chính của khu bảo tồn bị áp dụng hình thức xử lý theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực xây dựng.

3. Hành vi phá hoại cảnh quan, hệ sinh thái tự nhiên trong khu bảo tồn, trừ trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại dưới 200 m² đất, đất ngập nước, mặt nước tại khu vực không thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại từ 200 m² đến dưới 400 m² đất, đất ngập nước, mặt nước tại khu vực không thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại từ 400 m² đến dưới 800 m² đất, đất ngập nước, mặt nước tại khu vực không thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn;

d) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại từ 800 m² đến dưới 1.200 m² đất, đất ngập nước, mặt nước tại khu vực không thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn;

đ) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi

gây thiệt hại từ 1.200 m² đến dưới 1.500 m² đất, đất ngập nước, mặt nước tại khu vực không thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn hoặc gây thiệt hại dưới 100 m² đất, đất ngập nước, mặt nước tại phân khu bảo tồn nghiêm ngặt của khu bảo tồn;

e) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại từ 1.500 m² đến dưới 2.000 m² đất, đất ngập nước, mặt nước tại khu vực không thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn hoặc gây thiệt hại từ 100 m² đến dưới 200 m² đất, đất ngập nước, mặt nước tại phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn;

g) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại từ 2.000 m² đất, đất ngập nước, mặt nước trở lên tại khu vực không thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn hoặc gây thiệt hại từ 200 m² đến dưới 300 m² đất, đất ngập nước, mặt nước tại phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn.

4. Hành vi hủy hoại cảnh quan, hệ sinh thái tự nhiên là vùng đất ngập nước quan trọng ngoài khu bảo tồn, bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối các hành vi gây tổn hại đến sinh cảnh của các loài chim nước, chim di cư;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi gây tổn hại đến nơi nuôi dưỡng và bãi đẻ của các loài thủy sản, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

c) Hành vi gây tổn hại đến nơi nuôi dưỡng và bãi đẻ của các loài thủy sản thuộc danh mục các loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ và danh mục các loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm thì áp dụng hình thức xử phạt theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản.

5. Hành vi phá hoại, xâm chiếm trái phép, hủy hoại cảnh quan, hệ sinh thái tự nhiên đối với vùng lõi của di sản thiên nhiên khác được xác lập theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều này, bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại dưới 200 m² đất, đất có mặt nước, mặt biển;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại từ 200 m² đến dưới 400 m² đất, đất có mặt nước, mặt biển;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại từ 400 m² đến dưới 800 m² đất, đất có mặt nước, mặt biển;

d) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại từ 800 m² đến dưới 1.200 m² đất, đất có mặt nước, mặt biển;

đ) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại từ 1.200 m² đến dưới 1.500 m² đất, đất có mặt nước, mặt biển;

e) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại từ 1.500 m² đến dưới 2.000 m² đất, đất có mặt nước, mặt biển;

g) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại từ 2.000 m² đất, đất có mặt nước, mặt biển.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, b, d, đ, g khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 01 tháng đến 03 tháng để khắc phục vi phạm đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu do vi phạm hành chính gây ra đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm b, c, d, đ, e, g khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này;

b) Buộc phá dỡ công trình, nhà ở trái phép đối với hành vi quy định tại điểm b, đ, g khoản 2 Điều này.

Câu 54. Hành vi vi phạm các quy định về bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật sẽ bị xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Điều 49 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 quy định mức xử phạt đối với hành vi vi phạm các quy định về bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật như sau:

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi trồng cây nhân tạo loài thực vật hoang dã, giống cây trồng, nấm và vi sinh vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ mà không thông báo theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi săn bắt các loài chim nước, chim di cư tại khu bảo tồn đất ngập nước và vùng đất ngập nước quan trọng, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 47 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 .

3. Hành vi khai thác trái phép giống cây trồng, nấm, vi sinh vật thuộc

Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép giống cây trồng, nấm, vi sinh vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ở ngoài khu vực di sản thiên nhiên, bị xử phạt như sau:

- a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm có giá trị dưới 500.000 đồng;
- b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm có giá trị từ 500.000 đồng đến dưới 1.500.000 đồng;
- c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm có giá trị từ 1.500.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng;
- d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm có giá trị từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng;
- đ) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;
- e) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm có giá trị từ 20.000.000 đồng trở lên.

4. Hành vi khai thác trái phép đối với gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ở ngoài khu di sản thiên nhiên bị áp dụng hình thức xử lý theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp. Hành vi khai thác trái phép loài thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, trù gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ ở ngoài khu di sản thiên nhiên, bị xử phạt như sau:

- a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá dưới 1.000.000 đồng;
- b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 1.000.000 đồng đến dưới 2.000.000 đồng;
- c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng;
- d) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng;
- đ) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng;
- e) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;

g) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng.

5. Hành vi tàng trữ, vận chuyển, chế biến, mua bán trái phép gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ở ngoài khu di sản thiên nhiên bị áp dụng hình thức xử lý theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp. Hành vi tàng trữ, vận chuyển, chế biến, mua bán trái phép loài thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ở ngoài khu di sản thiên nhiên, trừ gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ, bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với loài thực vật hoang dã có giá trị dưới 15.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với loài thực vật hoang dã có trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với loài thực vật hoang dã có trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với loài thực vật hoang dã có trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với loài thực vật hoang dã có trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với loài thực vật hoang dã có trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng;

g) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với loài thực vật hoang dã có trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng;

h) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với loài thực vật hoang dã có trị giá từ 150.000.000 đồng đến dưới 180.000.000 đồng;

i) Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 210.000.000 đồng đối với loài thực vật hoang dã có trị giá từ 180.000.000 đồng đến dưới 210.000.000 đồng;

k) Phạt tiền từ 210.000.000 đồng đến 240.000.000 đồng đối với loài thực vật hoang dã có trị giá từ 210.000.000 đồng đến dưới 240.000.000 đồng;

l) Phạt tiền từ 240.000.000 đồng đến 270.000.000 đồng đối với loài thực vật hoang dã có trị giá từ 240.000.000 đồng đến dưới 270.000.000 đồng;

m) Phạt tiền từ 270.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với loài thực vật hoang dã có trị giá từ 270.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4 và 5 nêu trên.

III. 18 câu hỏi – đáp, tình huống pháp luật liên quan đến thanh thiếu, niên

Câu 1. Việc Tòa án nhân dân xem xét, quyết định việc đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi vào cơ sở cai nghiện ma túy cần dựa trên những nguyên tắc nào?

Trả lời:

Điều 2 Pháp lệnh số 01/2022/UBTVQH15 ngày 24/3/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về trình tự, thủ tục Tòa án nhân dân xem xét, quyết định việc đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi vào cơ sở cai nghiện bắt buộc (sau đây gọi chung là Pháp lệnh số 01/2022/UBTVQH15) quy định nguyên tắc xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc như sau:

(i) Chỉ xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi (sau đây gọi là người bị đề nghị) khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật Phòng, chống ma túy¹.

(ii) Việc xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc phải bảo đảm lợi ích tốt nhất của người bị đề nghị; bảo đảm thủ tục thân thiện, phù hợp với tâm lý, giới, lứa tuổi, mức độ trưởng thành, khả năng nhận thức của người bị đề nghị.

(iii) Bảo đảm quyền bí mật đời sống riêng tư của người bị đề nghị.

(iv) Bảo đảm quyền của người bị đề nghị được tham gia, trình bày ý kiến trước Tòa án, tranh luận tại phiên họp theo quy định của Pháp lệnh này.

(v) Người bị đề nghị, cha mẹ hoặc người giám hộ của người bị đề nghị có quyền tự mình hoặc nhờ luật sư, người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị đề nghị.

Trường hợp người bị đề nghị không có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp thì Tòa án yêu cầu Đoàn luật sư phân công tổ chức hành nghề luật sư cử luật sư; Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước cử Trợ giúp viên pháp lý, luật sư

¹ Khoản 1 Điều 33 Luật Phòng, chống ma túy năm 2021 quy định người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi bị đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: (i) Không đăng ký, không thực hiện hoặc tự ý chấm dứt cai nghiện ma túy tự nguyện; (ii) Trong thời gian cai nghiện ma túy tự nguyện bị phát hiện sử dụng trái phép chất ma túy; (iii) Người nghiện ma túy các chất dạng thuốc phiện không đăng ký, không thực hiện hoặc tự ý chấm dứt điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế hoặc bị chấm dứt điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế do vi phạm quy định về điều trị nghiện.

thực hiện trợ giúp pháp lý cho người được trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật Trợ giúp pháp lý để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

Tòa án bảo đảm quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị đề nghị.

(vi) Việc xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc do một Thẩm phán thực hiện. Khi xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, Thẩm phán độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành phiên họp xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

(vii) Bảo đảm việc xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc được tiến hành nhanh chóng, kịp thời.

(viii) Tiếng nói, chữ viết dùng trong việc xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc tại Tòa án là tiếng Việt.

Người bị đề nghị, cha mẹ hoặc người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người bị đề nghị có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình và phải có người phiên dịch.

(ix) Bảo đảm quyền được xem xét theo hai cấp trong việc xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Câu 2. Xin hỏi chi phí đưa người nghiện ma túy vào cơ sở cai nghiện bắt buộc do Tòa án hay do người nhà của người nghiện ma túy chi trả?

Trả lời:

Điều 7 Pháp lệnh 01/2022/UBTVQH15 quy định chi phí, lệ phí trong việc xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc như sau:

Chi phí trong việc xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc bao gồm: (i) Chi phí cho người phiên dịch, người dịch thuật; (ii) Chi phí cho Luật sư, Trợ giúp viên pháp lý là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị đề nghị; (iii) Chi phí giám định, chi phí sao chụp tài liệu và các khoản chi phí khác theo quy định của pháp luật.

Chi phí trong việc xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc nêu trên được thực hiện theo quy định của pháp luật về chi phí tố tụng.

Trách nhiệm chi trả chi phí trong việc xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc được quy định như sau:

- Chi phí quy định nêu trên do Tòa án yêu cầu chi trả; trường hợp Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước cử người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị đề nghị thì do Trung tâm này chi trả;

- Chi phí cho người phiên dịch, người dịch thuật; chi phí cho Luật sư, Trợ giúp viên pháp lý là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị đề nghị nếu người bị đề nghị, cha mẹ hoặc người giám hộ của người bị đề nghị tự yêu cầu thì họ chi trả, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Lệ phí cấp bản sao giấy tờ, sao chụp tài liệu tại Tòa án được thực hiện theo quy định của pháp luật về án phí và lệ phí Tòa án.

Câu 3. Pháp luật quy định những trường hợp nào phải từ chối hoặc thay đổi Thẩm phán, Thư ký phiên họp xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc?

Trả lời:

Điều 11 Pháp lệnh 01/2022/UBTVQH15 quy định có 04 trường hợp phải từ chối, thay đổi Thẩm phán, Thư ký phiên họp, cụ thể như sau:

Thứ nhất, là người thân thích của người bị đề nghị.

Thứ hai, đã tiến hành xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc trong cùng vụ việc đó.

Thứ ba, đã tiến hành việc giải quyết khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị đối với quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc trong cùng vụ việc đó.

Thứ tư, có căn cứ rõ ràng khác cho rằng họ có thể không vô tư trong khi làm nhiệm vụ.

Câu 4. Việc kiểm tra hồ sơ đề nghị đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Điều 13 Pháp lệnh số 01/2022/UBTVQH15 quy định việc kiểm tra hồ sơ đề nghị đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc như sau:

1. Thẩm phán được phân công phải kiểm tra hồ sơ về các nội dung sau đây:

a) Tài liệu trong hồ sơ đề nghị theo quy định tại khoản 4 Điều 34 của Luật Phòng, chống ma túy²;

² Khoản 4 Điều 34 Luật Phòng, chống ma túy năm 2021 quy định hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc bao gồm: (i) Hồ sơ đề nghị đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc quy định tại điểm c khoản 1 Điều này(biên bản vi phạm, bản tóm tắt lý lịch, tài liệu chứng minh tình trạng nghiện ma túy hiện tại của người đó, bản tường trình của người nghiện ma túy hoặc của người đại diện hợp pháp của họ, ý kiến của cha, mẹ, người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp); (ii) Văn bản của Trưởng phòng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện về việc đề nghị xem xét đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc. Trong nội dung văn bản của Trưởng phòng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội phải nêu ý kiến về bảo vệ quyền trẻ em.

b) Thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập hồ sơ đề nghị đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

2. Trường hợp cần làm rõ tình trạng sức khỏe, tâm lý, điều kiện sống, học tập của người bị đề nghị, Thẩm phán có thể tham vấn ý kiến của chuyên gia y tế, tâm lý, giáo dục, xã hội học, đại diện của nhà trường nơi người bị đề nghị học tập, đại diện Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã), đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và các tổ chức thành viên của Mặt trận nơi người bị đề nghị cư trú và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, căn cứ vào kết quả kiểm tra hồ sơ, Thẩm phán phải quyết định về một trong các nội dung sau đây: (i) Yêu cầu bổ sung tài liệu; (ii) Đình chỉ, tạm đình chỉ việc xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; (iii) Mở phiên họp xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Câu 5. Do nhận thấy hồ sơ đề nghị xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với cháu A có một số tài liệu chưa rõ, thẩm phán đã yêu cầu Trưởng phòng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội bổ sung tài liệu. Theo quy định pháp luật hiện hành, Trưởng phòng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm bổ sung tài liệu theo yêu cầu của Thẩm phán trong thời hạn bao nhiêu ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu?

Trả lời:

Điều 15 Pháp lệnh số 01/2022/UBTVQH15 quy định yêu cầu bổ sung tài liệu như sau:

Thẩm phán yêu cầu Trưởng phòng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội bổ sung tài liệu trong trường hợp sau đây: (i) Khi hồ sơ đề nghị có tài liệu chưa rõ hoặc mâu thuẫn cần bổ sung, làm rõ; (ii) Khi phát hiện có vi phạm nghiêm trọng trình tự, thủ tục lập hồ sơ đề nghị đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Văn bản yêu cầu bổ sung tài liệu phải nêu rõ tài liệu cần bổ sung và lý do của việc yêu cầu bổ sung.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu, Trưởng phòng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội phải gửi tài liệu bổ sung cho Tòa án; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn bổ sung tài liệu không quá 05 ngày làm việc. Trường hợp không bổ sung được tài liệu thì phải trả lời hoặc giải trình bằng văn bản và nêu rõ lý do. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận

được tài liệu bổ sung hoặc kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này mà Trưởng phòng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội không bổ sung tài liệu, Thẩm phán ra quyết định mở phiên họp xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Câu 6. Theo quy định pháp luật hiện hành, những trường hợp nào được đình chỉ việc xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc?

Trả lời

Khoản 1 Điều 16 Pháp lệnh số 01/2022/UBTVQH15 quy định, thẩm phán ra quyết định đình chỉ việc xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc khi có một trong các căn cứ sau đây:

Thứ nhất, người bị đề nghị không thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật Phòng, chống ma túy;

Thứ hai, người bị đề nghị đã chết;

Thứ ba, người bị đề nghị mất năng lực hành vi dân sự;

Thứ tư, Trưởng phòng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội rút đề nghị;

Thứ năm, người bị đề nghị đang chấp hành hình phạt tù hoặc đang chờ chấp hành hình phạt tù theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;

Thứ sáu, người bị đề nghị đang chấp hành hoặc đang chờ chấp hành biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, đang chấp hành hoặc đang chờ chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;

Thứ bảy, người bị đề nghị đang mắc bệnh hiểm nghèo, có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ tuyến huyện trở lên.

Câu 7. Trong quá trình xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, A bị ốm nặng và phải điều trị tại cơ sở khám chữa bệnh cấp tỉnh. Trường hợp này, việc xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với A có bị tạm đình chỉ không?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 16 Pháp lệnh số 01/2022/UBTVQH15 quy định, Thẩm phán ra quyết định tạm đình chỉ việc xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc khi có một trong các căn cứ sau đây:

Thứ nhất, người bị đề nghị có hành vi vi phạm pháp luật đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang bị xem xét áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng;

Thứ hai, khi phát sinh tình tiết mới về tình trạng sức khỏe, tâm thần của người bị đề nghị và cần yêu cầu Trường phòng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội tiến hành trung cầu giám định;

Thứ ba, có sự kiện bất khả kháng không thể mở phiên họp xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

Thứ tư, người bị đề nghị bị ốm nặng, có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ tuyến huyện trở lên.

Như vậy, trường hợp A đang bị ốm nặng và có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của cấp tỉnh thì Thẩm phán sẽ ra quyết định tạm đình chỉ việc xem xét, quyết định đưa cháu vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Câu 8. Tôi hiện đang là Hiệu trưởng của 01 Trường Trung học cơ sở tại địa phương. Tôi vừa được Tòa án mời tham gia vào phiên họp xem xét, quyết định đưa H (là học sinh hiện đang theo học tại trường của tôi) vào cơ sở cai nghiện bắt buộc. Xin hỏi theo quy định của pháp luật, tôi có thuộc thành phần bắt buộc phải tham gia phiên họp này hay không?

Trả lời:

Điều 18 Pháp lệnh số 01/2022/UBTVQH15 quy định thành phần phiên họp xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc bao gồm:

- Người tiến hành phiên họp gồm có Thẩm phán và Thư ký phiên họp.

- Người tham gia phiên họp gồm có Trường phòng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc người được ủy quyền, Kiểm sát viên, người bị đề nghị, cha mẹ hoặc người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị đề nghị.

- Trường hợp cần thiết, Tòa án yêu cầu người giám định, người phiên dịch, người dịch thuật, chuyên gia y tế, tâm lý, giáo dục, xã hội học, đại diện của nhà trường nơi người bị đề nghị học tập, đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và các tổ chức thành viên của Mặt trận nơi người bị đề nghị cư trú và những người khác tham gia phiên họp.

Căn cứ quy định nêu trên, trong trường hợp cần thiết, Tòa án có thể yêu cầu đại diện của nhà trường nơi người bị đề nghị học tập tham gia vào phiên họp xem xét, quyết định vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Câu 9. Pháp luật hiện hành quy định như thế nào về quyền và nghĩa vụ của người tham gia phiên họp xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc?

Trả lời:

Điều 19 Pháp lệnh số 01/2022/UBTVQH15 quy định người tham gia phiên họp xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc có quyền và nghĩa vụ sau đây:

- (i) Yêu cầu thay đổi người tiến hành phiên họp.
- (ii) Được biết, đọc, ghi chép, sao chụp và xem tài liệu trong hồ sơ đề nghị.
- (iii) Cung cấp tài liệu, giải trình, trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên họp theo quy định của Pháp lệnh này.
- (iv) Ủy quyền bằng văn bản cho luật sư hoặc người khác đại diện cho mình tham gia phiên họp đối với trường hợp là người bị đề nghị.
- (v) Được nhận các quyết định của Tòa án.
- (vi) Được khiếu nại theo quy định của Pháp lệnh này.
- (vii) Phải có mặt tại phiên họp theo yêu cầu của Tòa án.
- (viii) Tôn trọng Tòa án, chấp hành nội quy phiên họp.
- (ix) Chấp hành quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.
- (x) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Câu 10. Tại phiên họp xem xét, quyết định đưa cháu tôi là V. vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, do Kiểm sát viên vắng mặt nên Tòa án đã quyết định hoãn phiên họp. Xin hỏi trong trường hợp này, sau bao nhiêu lâu kể từ ngày hoãn phiên họp Tòa án sẽ phải mở lại phiên họp xem xét, quyết định đưa cháu tôi vào cơ sở cai nghiện bắt buộc?

Trả lời:

Điều 20 Pháp lệnh số 01/2022/UBTVQH15 quy định về tham gia phiên họp xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc như sau:

- Người tham gia phiên họp quy định tại khoản 2 Điều 18 của Pháp lệnh này phải có mặt tại phiên họp; trường hợp Trưởng phòng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc người được ủy quyền, Kiểm sát viên vắng mặt thì Tòa án phải hoãn phiên họp.

- Người bị đề nghị, cha mẹ hoặc người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị đề nghị vắng mặt có

lý do chính đáng thì Tòa án có thể hoãn phiên họp; trường hợp vắng mặt không có lý do chính đáng hoặc có yêu cầu xem xét vắng mặt thì Tòa án vẫn tiến hành phiên họp.

- Trường hợp người phiên dịch vắng mặt mà Tòa án không thể thay thế ngay được thì Tòa án phải hoãn phiên họp.

- Thời hạn hoãn phiên họp không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày có thông báo hoãn. Tòa án phải thông báo về việc hoãn phiên họp cho những người tham gia phiên họp quy định và nêu rõ lý do hoãn, thời gian mở lại phiên họp. Đối với người vắng mặt tại phiên họp thì Tòa án phải thông báo bằng văn bản.

Căn cứ quy định nêu trên, có thể thấy thời hạn hoãn phiên họp không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày có thông báo hoãn, thời gian mở lại phiên họp được nêu tại thông báo về việc hoãn phiên họp do Tòa án ban hành.

Câu 11. Thủ tục phiên họp xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc được tiến hành theo trình tự nào? Phiên họp này có bắt buộc phải tổ chức theo hình thức trực tiếp hay không?

Trả lời:

Khoản 3 và khoản 4 Điều 21 Pháp lệnh số 01/2022/UBTVQH15 quy định cụ thể về thủ tục phiên họp xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc như sau:

Trước khi khai mạc phiên họp, Thư ký phiên họp tiến hành các công việc sau đây: (i) Phổ biến nội quy phiên họp; (ii) Kiểm tra sự có mặt của những người được Tòa án yêu cầu tham gia phiên họp; nếu có người vắng mặt thì phải làm rõ lý do và báo cáo Thẩm phán để xem xét tiếp tục tiến hành phiên họp hoặc hoãn phiên họp.

Thủ tục phiên họp được tiến hành như sau:

(i) Thẩm phán tuyên bố khai mạc phiên họp;

(ii) Thẩm phán phải giải thích quyền và nghĩa vụ của những người tham gia phiên họp. Trường hợp có yêu cầu thay đổi Thẩm phán, Thư ký phiên họp thì Thẩm phán phải xem xét; nếu có căn cứ quy định tại Điều 11 của Pháp lệnh này thì tạm dừng phiên họp và báo cáo Chánh án Tòa án xem xét, quyết định. Nếu phải thay đổi Thẩm phán, Thư ký phiên họp mà không có Thẩm phán, Thư ký khác thay thế thì phải hoãn phiên họp. Việc hoãn phiên họp được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 20 của Pháp lệnh này;

(iii) Trưởng phòng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc người được ủy quyền trình bày nội dung đề nghị xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

(iv) Người bị đề nghị, cha mẹ hoặc người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người bị đề nghị trình bày ý kiến về nội dung đề nghị của Trưởng phòng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;

(v) Người tham gia phiên họp trình bày ý kiến về căn cứ đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, đề nghị hoặc không đề nghị đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; thời gian đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

(vi) Người giám định, chuyên gia y tế, tâm lý, giáo dục, xã hội học, đại diện của nhà trường nơi người bị đề nghị học tập, đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và các tổ chức thành viên của Mặt trận nơi người bị đề nghị cư trú và những người khác tham gia phiên họp trình bày ý kiến để làm rõ các vấn đề có liên quan;

(vi) Trưởng phòng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc người được ủy quyền, người bị đề nghị, cha mẹ hoặc người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị đề nghị tranh luận về việc đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

(vii) Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định của Tòa án, cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo quy định của Pháp lệnh này;

(viii) Thẩm phán công bố quyết định đưa hoặc không đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; quyết định đình chỉ hoặc tạm đình chỉ việc xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc nếu thuộc trường hợp quy định tại Điều 16 của Pháp lệnh này.

Khoản 1 Điều 21 Pháp lệnh số 01/2022/UBTVQH15 quy định phiên họp xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc được tổ chức trực tiếp hoặc trực tuyến. Do đó, phiên họp này không bắt buộc phải tổ chức theo hình thức trực tiếp mà có thể tổ chức bằng hình thức trực tuyến.

Câu 12. Sắp tới tôi và con trai tôi sẽ phải tham gia phiên họp xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc. Điều khiến tôi lo lắng là tại phiên họp này con trai tôi sẽ bị ảnh hưởng tâm lý do cháu chỉ mới 14 tuổi. Xin hỏi, pháp luật hiện hành về trình tự, thủ tục Tòa án nhân dân xem xét, quyết định việc đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi vào cơ sở cai nghiện bắt buộc có quy định nào bảo đảm thân thiện đối với những người chưa thành niên không?

Trả lời:

Pháp lệnh số 01/2022/UBTVQH15 về trình tự, thủ tục Tòa án nhân dân xem xét, quyết định việc đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi vào cơ sở cai nghiện bắt buộc có một số quy định nhằm bảo vệ quyền, lợi ích, bảo đảm phù hợp với nhóm đối tượng này, cụ thể như sau:

Thứ nhất, nguyên tắc xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bảo đảm theo hướng tốt nhất cho người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi: (i) Việc xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc phải bảo đảm lợi ích tốt nhất của người bị đề nghị; bảo đảm thủ tục thân thiện, phù hợp với tâm lý, giới, lứa tuổi, mức độ trưởng thành, khả năng nhận thức của người bị đề nghị; (ii) Bảo đảm quyền bí mật đời sống riêng tư của người bị đề nghị; (iii) Bảo đảm quyền của người bị đề nghị được tham gia, trình bày ý kiến trước Tòa án, tranh luận tại phiên họp theo quy định của Pháp lệnh này; (iii) Người bị đề nghị, cha mẹ hoặc người giám hộ của người bị đề nghị có quyền tự mình hoặc nhờ luật sư, người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị đề nghị. Trường hợp người bị đề nghị không có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp thì Tòa án yêu cầu Đoàn luật sư phân công tổ chức hành nghề luật sư cử luật sư; Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước cử Trợ giúp viên pháp lý, luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý cho người được trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật Trợ giúp pháp lý để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Tòa án bảo đảm quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị đề nghị (Khoản 2,3,4 và 5 Điều 2 Pháp lệnh số 01/2022/UBTVQH15)

Thứ hai, quy định về Thẩm phán được phân công xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc phải là người đã được đào tạo hoặc có kinh nghiệm giải quyết các vụ việc liên quan đến người dưới 18 tuổi hoặc có hiểu biết cần thiết về tâm lý học, khoa học giáo dục đối với người dưới 18 tuổi (Khoản 1 Điều 10 Pháp lệnh số 01/2022/UBTVQH15).

Thứ ba, quy định về phiên họp xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc được tổ chức thân thiện, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị đề nghị. Phòng họp được bố trí thân thiện, an toàn. Trong phiên họp, cha mẹ hoặc người giám hộ, người đại diện hợp pháp của người bị đề nghị hỗ trợ người bị đề nghị. Việc hỏi người bị đề nghị phải phù hợp với lứa tuổi, mức độ phát triển, trình độ văn hóa và hiểu biết của họ. Câu hỏi cần ngắn gọn, đơn giản, dễ hiểu, không hỏi nhiều vấn đề cùng một lúc (Khoản 2 Điều 21 Pháp lệnh số 01/2022/UBTVQH15).

Câu 13. Pháp luật hiện hành quy định như thế nào về thời hạn của việc gửi quyết định của Tòa án khi xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc?

Trả lời:

Điều 25 Pháp lệnh số 01/2022/UBTVQH15 quy định việc gửi quyết định của Tòa án, cụ thể như sau:

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày công bố quyết định, Tòa án đã ra quyết định đưa hoặc không đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc phải gửi quyết định cho Trưởng phòng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Công an cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có hành vi vi phạm, người bị đề nghị, cha mẹ hoặc người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người bị đề nghị, Viện kiểm sát cùng cấp và cơ quan hữu quan.

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày công bố quyết định, Tòa án đã ra quyết định đình chỉ hoặc tạm đình chỉ việc xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc phải gửi quyết định cho Trưởng phòng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có hành vi vi phạm, người bị đề nghị, cha mẹ hoặc người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người bị đề nghị, Viện kiểm sát cùng cấp và những người khác có liên quan.

Câu 14. Gần đến ngày thi tốt nghiệp trung học phổ thông, cháu tôi nhận được quyết định của Tòa án về việc phải vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, do trong thời gian cai nghiện ma túy tự nguyện, cháu tôi bị phát hiện sử dụng trái phép chất ma túy. Xin hỏi đối với trường hợp này, cháu tôi có thể xin hoãn vào cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc không?

Trả lời:

Căn cứ khoản 1 Điều 27 Pháp lệnh 01/2022/UBTVQH15, việc hoãn chấp hành quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc được quy định như sau:

Người phải chấp hành quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc (sau đây gọi là người phải chấp hành) nhưng chưa đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc được hoãn chấp hành quyết định trong trường hợp sau đây:

- Đang ốm nặng, có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ tuyến huyện trở lên;

- Gia đình đang có khó khăn đặc biệt được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú xác nhận;

- Đủ điều kiện và đã đăng ký tham dự hoặc đang tham dự kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc phải tham gia thi tốt nghiệp trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp được cơ sở giáo dục nơi người đó học tập xác nhận.

Căn cứ quy định nêu trên, nếu cháu bạn đủ điều kiện và đã đăng ký tham dự hoặc đang tham dự kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông và được cơ sở giáo dục nơi cháu bạn học tập xác nhận thì có thể hoãn chấp hành quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Câu 15. T. thuộc trường hợp được hoãn chấp hành quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc. Trong trường hợp này, ai có quyền nộp đơn đề nghị Tòa án hoãn chấp hành quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc?

Trả lời:

Điều 28 Pháp lệnh số 01/2022/UBTVQH15 người có quyền đề nghị hoãn, miễn chấp hành quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc như sau:

- Trường hợp có căn cứ đề nghị hoãn, miễn chấp hành quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo quy định tại Điều 27 của Pháp lệnh này, người phải chấp hành, cha mẹ hoặc người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người phải chấp hành có quyền nộp đơn đề nghị hoãn, miễn chấp hành quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đến Tòa án đã ra quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc để xem xét, quyết định.

2. Đơn đề nghị hoãn, miễn chấp hành quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, kèm theo các tài liệu chứng minh thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 27 của Pháp lệnh này được gửi trực tiếp tại Tòa án, gửi theo đường dịch vụ bưu chính hoặc gửi trực tuyến bằng hình thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án.

Như vậy, căn cứ quy định nêu trên, những người có quyền nộp đơn đề nghị Tòa án chấp hành quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc bao gồm người phải chấp hành, cha mẹ hoặc người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người phải chấp hành.

Câu 16. C thuộc trường hợp được hoãn chấp hành quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc. Tuy nhiên vừa qua, người dân phát hiện C tiếp tục sử dụng ma túy và Ủy ban nhân dân xã nơi cháu C cư trú đã có văn bản thông báo cho Tòa án đã ra quyết định. Trong trường hợp này, C có phải tiếp tục chấp hành quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc không?

Trả lời:

Điều 30 Pháp lệnh số 01/2022/UBTVQH15 quy định hủy bỏ quyết định hoãn chấp hành quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc như sau:

1. Khi điều kiện hoãn chấp hành quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc không còn hoặc người đang được hoãn tiếp tục sử dụng ma túy hoặc có căn cứ cho rằng người đó bỏ trốn thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người đang được hoãn phải gửi văn bản thông báo cho Tòa án đã ra quyết định.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của Ủy ban nhân dân cấp xã, Tòa án xem xét hủy bỏ quyết định hoãn và buộc người đang được hoãn phải chấp hành quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

3. Quyết định buộc chấp hành quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc có hiệu lực thi hành ngay và phải được gửi cho Công an cấp huyện, người phải chấp hành, cha mẹ hoặc người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người phải chấp hành, Viện kiểm sát cùng cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có hành vi vi phạm trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định.

Như vậy, căn cứ quy định nêu trên, do C tiếp tục sử dụng ma túy trong thời gian được hoãn chấp hành quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và trên cơ sở văn bản thông báo của Ủy ban nhân dân xã, Tòa án đã ra quyết định có thể xem xét hủy bỏ quyết định hoãn và buộc người đang được hoãn phải chấp hành quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Câu 17. Em trai tôi đang cai nghiện tại cơ sở cai nghiện bắt buộc theo quyết định của Tòa án. Tuy nhiên, gia đình tôi vừa được thông báo em trai tôi hiện đang ốm nặng nhưng cơ sở cai nghiện bắt buộc không đủ điều kiện điều trị mà phải điều trị ngoại trú dài ngày. Trong trường hợp này, em trai tôi có thể được tạm đình chỉ chấp hành quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc không?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 31 Pháp lệnh số 01/2022/UBTVQH15 quy định có 02 trường hợp người đang chấp hành quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc được tạm đình chỉ chấp hành quyết định trong trường hợp sau đây:

(i) Bị ốm nặng phải điều trị nội trú hơn 10 ngày tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ tuyến huyện trở lên;

(ii) Bị ốm nặng mà cơ sở cai nghiện bắt buộc không đủ điều kiện điều trị và phải điều trị ngoại trú hơn 10 ngày theo chỉ định của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ tuyến huyện trở lên.

Như vậy, nếu em trai bạn bị ốm nặng mà cơ sở cai nghiện bắt buộc không đủ điều kiện điều trị và phải điều trị ngoại trú hơn 10 ngày theo chỉ định của cơ

sở khám bệnh, chữa bệnh từ tuyến huyện trở lên thì sẽ được tạm đình chỉ quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Câu 18. Pháp luật hiện hành quy định người đang chấp hành quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc được miễn chấp hành thời gian còn lại trong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện trong trường hợp nào?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 31 Pháp lệnh số 01/2022/UBTVQH15 quy định có 02 trường hợp người đang chấp hành quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc được miễn chấp hành thời gian còn lại trong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc trong trường hợp sau đây:

Thứ nhất, mắc bệnh hiểm nghèo, có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ tuyến huyện trở lên;

Thứ hai, người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi đang cai nghiện ma túy bắt buộc mà bị phát hiện thực hiện hành vi phạm tội trước hoặc trong thời gian chấp hành quyết định cai nghiện ma túy bắt buộc và bị Tòa án phạt tù nhưng không được hưởng án treo theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

IV. 10 câu hỏi – đáp, tình huống pháp luật về phòng, chống mua bán người, phòng chống tệ nạn xã hội.

Câu 1. Bà C và bà Ng cùng cư trú tại Tổ 5 khu phố X. Do có sở thích nuôi thú cưng, bà Ng nuôi thả rông con Phốc là giống chó Phú Quốc. Do được thả rông và không đeo rọ mõm, con Phốc đã cắn con nhà bà C gây thương tích. Để đảm bảo an toàn cho mọi người trong khu phố, bà C đề nghị bà Ng nhốt con Phốc lại hoặc đeo rọ mõm. Xin hỏi, hành vi của bà Ng có vi phạm pháp luật không? Nếu có thì pháp luật xử lý như thế nào về vấn đề này?

Trả lời:

Theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 7 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống bạo lực gia đình quy định hành vi vi phạm về trật tự công cộng thì hành vi của bà Ng đã vi phạm quy định về trật tự công cộng, cụ thể là hành vi “Đề động vật nuôi gây thương tích cá nhân khác nhưng không bị truy cứu trách nhiệm hình sự”, theo đó hành vi này bị xử phạt vi phạm hành chính với mức phạt từ 1.000.000 đến 2.000.000 đồng.

Câu 2. Xin hỏi hành vi vi phạm quy định về bảo đảm sự yên tĩnh chung pháp luật xử lý như thế nào ?

Trả lời:

Hành vi vi phạm quy định về bảo đảm sự yên tĩnh chung bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống bạo lực gia đình, cụ thể như sau:

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Gây tiếng động lớn, làm ồn ào, huyên náo tại khu dân cư, nơi công cộng trong khoảng thời gian từ 22 giờ ngày hôm trước đến 06 giờ sáng ngày hôm sau;

b) Không thực hiện các quy định về giữ yên tĩnh của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, nhà điều dưỡng, trường học hoặc ở những nơi khác có quy định phải giữ yên tĩnh chung;

c) Bán hàng ăn uống, giải khát quá giờ quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi dùng loa phóng thanh, chiêng, trống, còi, kèn hoặc các phương tiện khác để cổ động ở nơi công cộng mà không được phép của các cơ quan có thẩm quyền.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Câu 3. Để con được đi học trường gần nhà, ông A nộp sổ hộ khẩu để đăng ký thường trú tại phường NT, trong quá trình thụ lý hồ sơ, ông L phát hiện hồ sơ của A sử dụng sổ hộ khẩu giả. Xin hỏi đối với hành vi này, pháp luật xử lý như thế nào?

Trả lời:

Ông A có hành vi sử dụng sổ hộ khẩu giả đã vi phạm quy định tại điểm c khoản 4 Điều 9 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống bạo lực gia đình, theo đó hành vi sử dụng sổ hộ khẩu giả để đăng ký thường trú bị xử phạt vi phạm hành chính với mức phạt tiền từ 4.000.000 đến 6.000.000 đồng.

Câu 4. Pháp luật xử lý như thế nào đối với hành vi không xuất trình Giấy chứng minh nhân dân, Chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân

hoặc Giấy xác nhận số Chứng minh nhân dân khi có yêu cầu kiểm tra của người có thẩm quyền?

Trả lời:

Hành vi nêu trên vi phạm quy định về quản lý, sử dụng Giấy chứng minh nhân dân, Chứng minh nhân dân hoặc thẻ Căn cước công dân được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống bạo lực gia đình, theo đó hành vi này bị phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng.

Câu 5. Ông A cho ông B mượn xưởng để sản xuất pháo, biết hành vi của ông B là vi phạm pháp luật, ông A đã cho thợ xây dựng tường rào cao xung quanh để che giấu hành vi của ông B. Xin hỏi, pháp luật xử lý như thế nào đối với trường hợp này?

Trả lời:

Hành vi của ông A là hành vi che giấu, giúp người khác chế tạo, sản xuất trái phép pháo được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 11 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống bạo lực gia đình. Đối với hành vi này, ông A bị xử phạt vi phạm hành chính với mức phạt tiền từ 2.000.000 đến 5.000.000 đồng.

Câu 6. Pháp luật xử lý như thế nào đối với hành vi vi phạm quy định về bảo vệ các công trình công cộng, công trình an ninh, trật tự?

Trả lời:

Điều 17 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống bạo lực gia đình quy định xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi tự ý xê dịch các loại biển báo, biển chỉ dẫn, biển hiệu của cơ quan, tổ chức.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Tự ý xê dịch, tháo dỡ cột dây điện thoại, điện tín, cột đèn, hàng rào của các cơ quan nhà nước hoặc các công trình công cộng khác;

b) Tháo dỡ, phá hủy hoặc làm bất cứ việc gì khác gây hư hại đến các loại biển báo, biển chỉ dẫn, biển hiệu của cơ quan, tổ chức;

c) Phá hoại, làm hư hỏng tài sản, hiện vật tại mục tiêu, vọng gác bảo vệ mục tiêu; leo trèo hoặc thực hiện các hành vi khác tác động lên công, cửa, tường rào của mục tiêu, vọng gác bảo vệ mục tiêu khi chưa được phép.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này;

b) Trục xuất người nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này.

Câu 7. Ông A là công chức của Vụ X và được cử tham gia đoàn công tác tại nước Úc, sau khi kết thúc chuyến công tác ông B là đồng nghiệp đã phát hiện ông A mang tài liệu trao đổi liên ngành trong quá trình tổ chức thực hiện bồi thường nhà nước có yếu tố nước ngoài để phục vụ chuyến công tác, đây là tài liệu thuộc danh mục bí mật nhà nước. Xin hỏi trong trường hợp này, pháp luật định như thế nào?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 14 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài phải được Bộ trưởng hoặc cấp phó được ủy quyền cho phép và phải báo cáo trưởng đoàn công tác. Đối chiếu với quy định này, hành vi của ông A đã vi phạm quy định về bảo vệ bí mật nhà nước đó là: Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác mà không được phép của người có thẩm quyền.

Đồng thời, căn cứ quy định tại điểm d khoản 1 Điều 19 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống bạo lực gia đình, hành vi này bị phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

Câu 8. A là công chức Bộ X, được lãnh đạo đơn vị giao nhiệm vụ xây dựng báo cáo giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế - đây là văn bản thuộc bí mật nhà nước, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao, A soạn thảo

văn bản này tại máy tính được kết nối mạng. Xin hỏi, để bảo mật thông tin, pháp luật quy định như thế nào về vấn đề này?

Trả lời:

Khoản 5 Điều 5 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định nghiêm cấm hành vi soạn thảo, lưu giữ tài liệu có chứa bí mật nhà nước trên máy tính hoặc thiết bị khác đã kết nối hoặc đang kết nối với mạng internet. Như vậy hành vi của A đã vi phạm quy định về bảo vệ bí mật nhà nước. Tại điểm a khoản 3 Điều 19 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống bạo lực gia đình quy định phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không đúng quy định pháp luật nêu trên. Đồng thời căn cứ điểm c khoản 5 Điều 19 tại Nghị định này A phải chịu hình thức phạt bổ sung: Buộc gỡ bỏ tài liệu bí mật nhà nước đối với hành vi vi phạm.

Câu 9. Hành vi cản trở, chống lại việc thanh tra, kiểm tra, kiểm soát của người thi hành công vụ hoặc đưa hối lộ người thi hành công vụ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào theo quy định pháp luật?

Trả lời:

Điều 21 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống bạo lực gia đình quy định xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi môi giới, giúp sức cho cá nhân, tổ chức vi phạm trốn tránh việc thanh tra, kiểm tra, kiểm soát của người thi hành công vụ.

2. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Cản trở hoặc không chấp hành yêu cầu thanh tra, kiểm tra, kiểm soát hoặc nhiệm vụ khác của người thi hành công vụ theo quy định của pháp luật;

b) Có lời nói, hành động đe dọa, lăng mạ, xúc phạm danh dự, nhân phẩm người thi hành công vụ;

c) Tổ chức, xúi giục, giúp sức, lôi kéo hoặc kích động người khác không chấp hành yêu cầu thanh tra, kiểm tra, kiểm soát của người thi hành công vụ.

3. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

- a) Dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực chống người thi hành công vụ;
- b) Gây thiệt hại về tài sản, phương tiện của cơ quan nhà nước, của người thi hành công vụ;
- c) Đưa tiền, tài sản, lợi ích vật chất khác hoặc lợi ích phi vật chất hối lộ cho người thi hành công vụ.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc xin lỗi công khai đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Câu 10. Hiện nay tình trạng bạo lực gia đình đang có chiều hướng gia tăng, đặc biệt là hành vi xúc phạm danh dự, nhân phẩm của thành viên gia đình. Pháp luật quy định như thế nào để bảo vệ thành viên gia đình?

Trả lời:

Điều 54 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống bạo lực gia đình quy định hành vi xúc phạm danh dự, nhân phẩm của thành viên gia đình bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi lăng mạ, chì chiết, xúc phạm danh dự, nhân phẩm thành viên gia đình.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Tiết lộ hoặc phát tán tư liệu, tài liệu thuộc bí mật đời tư của thành viên gia đình nhằm xúc phạm danh dự, nhân phẩm;

b) Sử dụng các phương tiện thông tin nhằm xúc phạm danh dự, nhân phẩm thành viên gia đình;

c) Phổ biến, phát tán tờ rơi, bài viết, hình ảnh nhằm xúc phạm danh dự, nhân phẩm của nạn nhân.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc xin lỗi công khai khi nạn nhân có yêu cầu đối với hành vi quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này;

b) Buộc thu hồi tư liệu, tài liệu, tờ rơi, bài viết, hình ảnh đối với hành vi quy định tại các điểm a và c khoản 2 Điều này.